

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Cần Thơ, 03/04/2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp	2
3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2021 và 2022	4
3.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021.....	4
3.2. Phương thức tuyển sinh của năm 2022.....	5
3.3. Điểm trúng tuyển của năm 2021 và 2022.....	5
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo.....	9

PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	13
2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT	15
3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của Học bạ THPT.....	16
4. Phương thức 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của Học bạ THPT	17
5. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao	19
6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học bồi dưỡng kiến thức.....	20
7. Chỉ tiêu, danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy	22
8. Tổ chức tuyển sinh	34
8.1. Tổ chức thi môn năng khiếu.....	34
8.2. Một số lưu ý cho thí sinh.....	34
9. Chính sách ưu tiên.....	34
10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí.....	35
11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	38
12. Các nội dung khác	39
12.1. Học bổng dành cho tân sinh viên	39
12.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ	39
12.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến	39
12.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao	40
12.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao	40
12.6. Đào tạo tại Khu Hòa An	41
13. Tài chính.....	41

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

1. Đối tượng tuyển sinh	42
2. Chế độ ưu tiên	42

3. Ngành xét tuyển	42
4. Mức học phí	42
5. Tổ chức đào tạo	42
6. Phương thức tuyển sinh	42
7. Đăng ký xét tuyển	44
8. Địa chỉ liên hệ và gửi hồ sơ.....	44
9. Danh mục ngành, chỉ tiêu tuyển sinh liên thông đào tạo đại học chính quy	45

PHẦN III. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

I. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1. Đối tượng tuyển sinh.....	48
2. Phạm vi tuyển sinh	48
3. Phương thức tuyển sinh.....	48
4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	48
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	50
6. Các thông tin cần thiết khác	52
7. Tổ chức tuyển sinh	52
8. Chính sách ưu tiên.....	55
9. Lệ phí xét tuyển.....	55
10. Học phí dự kiến	55
11. Các nội dung khác	55

II. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trình độ đại học

1. Đối tượng tuyển sinh.....	56
2. Phạm vi tuyển sinh	56
3. Phương thức tuyển sinh.....	56
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	56
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	56
6. Các thông tin cần thiết khác	56
7. Tổ chức tuyển sinh	57
8. Chính sách ưu tiên.....	57
9. Lệ phí xét tuyển.....	57
10. Học phí dự kiến	57
11. Các nội dung khác.....	57

PHẦN IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng tuyển sinh.....	58
2. Phạm vi tuyển sinh	58
3. Phương thức tuyển sinh.....	58
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	59

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	61
6. Các thông tin cần thiết khác	61
7. Tổ chức tuyển sinh	61
8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển	62
9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí	62
10. Các nội dung khác	62

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng	63
1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy	63
2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	67
3. Danh sách giảng viên toàn thời gian.....	69
PHỤ LỤC 2: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.....	105
1. Danh mục ngành tuyển thẳng	105
2. Mẫu phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	106
PHỤ LỤC 3: Xét tuyển thẳng phương thức 6.....	107
1. Danh mục các huyện nghèo, biên giới và hải đảo	107
2. Danh mục ngành tuyển sinh	108
2. Mẫu phiếu đăng ký phương thức 6	110
PHỤ LỤC 4: Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển liên thông đại học chính quy	111

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022.

- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- **Triết lý giáo dục:** Cộng đồng (Community) – Toàn diện (Totality) – Ưu việt (Uniqueness)

- **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

2. Mã trường tuyển sinh: TCT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www.ctu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo có thông tin tuyển sinh:

<https://tuyensinh.ctu.edu.vn>

<https://www.facebook.com/ctu.tvts>

<https://www.facebook.com/CTUDHCT>

<https://www.youtube.com/CTUDHCT>

<https://zalo.me/CTUDHCT>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3872 728

Hotline: 0886889922

Email: tuyensinh@ctu.edu.vn**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:**

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được khảo sát ở năm 2022, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2021 như sau:

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số nhập học	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ tốt nghiệp có việc làm
Giáo dục Tiểu học	7140202	40	34	30	100%
Giáo dục công dân	7140204	40	29	17	100%
Giáo dục Thể chất	7140206	40	39	35	100%
Sư phạm Toán học	7140209	40	44	39	90%
Sư phạm Tin học	7140210	40	26	20	100%
Sư phạm Vật lý	7140211	40	37	35	88%
Sư phạm Hóa học	7140212	40	31	26	80%
Sư phạm Sinh học	7140213	40	27	22	100%
Sư phạm Ngữ văn	7140217	40	40	31	97%
Sư phạm Lịch sử	7140218	40	30	28	93%
Sư phạm Địa lý	7140219	40	28	25	92%
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	40	45	48	98%
Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	32	23	15	87%
Ngôn ngữ Anh	7220201	220	296	252	100%
Ngôn ngữ Pháp	7220203	60	65	39	100%
Triết học	7229001	80	63	57	100%
Văn học	7229030	110	90	77	92%
Kinh tế	7310101	120	112	88	98%
Chính trị học	7310201	80	64	64	98%
Xã hội học	7310301	80	69	48	83%
Việt Nam học	7310630	180	180	154	93%
Thông tin - thư viện	7320201	60	63	50	81%
Quản trị kinh doanh	7340101	180	235	196	99%
Marketing	7340115	80	74	70	100%
Kinh doanh quốc tế	7340120	120	137	116	98%
Kinh doanh quốc tế (<i>chất lượng cao</i>)	7340120C	40	65	65	98%
Kinh doanh thương mại	7340121	100	125	109	90%
Tài chính - Ngân hàng	7340201	120	126	112	100%
Kế toán	7340301	100	106	98	97%
Kiểm toán	7340302	100	101	75	98%
Luật	7380101	310	295	311	96%
Sinh học	7420101	110	111	97	95%
Công nghệ sinh học	7420201	135	143	117	98%
Sinh học ứng dụng	7420203	60	62	37	100%
Hóa học	7440112	60	58	52	100%
Khoa học môi trường	7440301	110	97	66	95%
Toán ứng dụng	7460112	60	52	33	97%
Khoa học máy tính	7480101	100	123	57	94%

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số nhập học	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ tốt nghiệp có việc làm
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	100	96	67	100%
Kỹ thuật phần mềm	7480103	100	137	72	97%
Hệ thống thông tin	7480104	100	94	72	100%
Kỹ thuật máy tính	7480106	110	134	61	96%
Công nghệ thông tin	7480201	280	437	228	97%
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	120	147	113	98%
Quản lý công nghiệp	7510601	120	130	114	95%
Kỹ thuật cơ khí	7520103	250	237	206	96%
Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	110	111	102	96%
Kỹ thuật điện	7520201	150	148	91	97%
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	110	110	86	97%
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	110	112	70	96%
Kỹ thuật môi trường	7520320	120	114	80	92%
Vật lý kỹ thuật	7520401	50	17	12	100%
Công nghệ thực phẩm	7540101	160	153	134	98%
Công nghệ sau thu hoạch	7540104	70	63	48	95%
Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	90	104	96	99%
Kỹ thuật xây dựng	7580201	240	259	195	96%
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	60	36	16	100%
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	60	65	38	94%
Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	60	36	41	96%
Khoa học đất	7620103	80	24	24	96%
Chăn nuôi	7620105	120	131	107	98%
Nông học	7620109	120	132	122	96%
Khoa học cây trồng	7620110	150	142	113	98%
Bảo vệ thực vật	7620112	140	132	139	99%
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	60	31	23	96%
Kinh doanh nông nghiệp	7620114	60	40	18	94%
Kinh tế nông nghiệp	7620115	180	177	146	96%
Phát triển nông thôn	7620116	80	51	48	98%
Lâm sinh	7620205	60	13	11	100%
Nuôi trồng thủy sản	7620301	200	193	151	99%
Bệnh học thủy sản	7620302	60	43	30	100%
Quản lý thủy sản	7620305	60	37	41	98%
Thú y	7640101	140	182	140	99%
Hóa dược	7720203	60	74	64	100%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	106	102	96%
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	60	58	54	96%
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	60	65	65	96%
Quản lý đất đai	7850103	90	83	73	88%
Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	40	24	44	100%
Công nghệ thông tin (chất lượng cao)	7480201C	40	52	44	100%
Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	40	5	33	100%
Tổng		7857	7880	6345	97%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021:

Đề án tuyển sinh năm 2021 có thể xem tại:

https://tuyensinh.ctu.edu.vn/images/upload/TT_TS/2021/DATS2021_TCT_280521.pdf

8.1.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT quy định

8.1.2. Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT quốc gia năm 2021

- Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2021. Riêng ngành Giáo dục thể chất: ngoài các môn văn hóa lấy điểm từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

- Không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ; không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ; điểm thi THPT quốc gia các năm trước không được bảo lưu để xét tuyển.

- Riêng môn năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất

- Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định (*Bộ GD&ĐT xác định cho nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường ĐHCT xác định cho các ngành còn lại*) và không môn thi nào có điểm từ 1,0 điểm trở xuống. Đối với ngành Giáo dục thể chất: môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên. Riêng các ngành thuộc chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao, môn Tiếng Anh phải đạt từ 5,0 điểm trở lên mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

8.1.3. Xét học bạ vào các ngành sư phạm: tối đa 40% tổng chỉ tiêu

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ). Riêng ngành Giáo dục thể chất, thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển. Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên.

- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng. Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 6 học kỳ.

- Điều kiện đăng ký: Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi; Riêng ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Những trường hợp sau đây chỉ yêu cầu học lực cả năm lớp 12 xếp loại trung bình trở lên:

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

+ Thí sinh có điểm thi môn Năng khiếu TDTT từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

8.1.4. Xét học bạ vào ngành ngoài sư phạm: tối đa 40% chỉ tiêu

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ). Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 5 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên.

- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng. Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12).

- Điều kiện đăng ký: Tổng điểm 3 môn từ 19,50 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*).

8.1.5. Do tình hình dịch Covid-19, Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ dành riêng cho những thí sinh được đặc cách tốt nghiệp do không tham dự được 2 đợt thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

8.2. Phương thức tuyển sinh năm 2022:

- Năm 2022, các phương thức xét tuyển được giữ ổn định giống như năm 2021.
- Đề án tuyển sinh năm 2022 có thể xem tại:

https://tuyensinh.ctu.edu.vn/images/upload/TT_TS/2022/DATS2022_DHCT_Chinh-thuc.pdf

8.3. Điểm trúng tuyển của năm 2021 và 2022

Tên ngành	Phương thức	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Giáo dục Tiểu học	Điểm thi	54	76	22.00	44	65	23.90
Giáo dục Tiểu học	Học bạ	41	19	27.75	34	13	28.50
Giáo dục Công dân	Điểm thi	42	45	25.00	33	42	26.00
Giáo dục Công dân	Học bạ	32	19	25.25	24	6	27.25
Giáo dục Thể chất	Điểm thi	24	26	24.25	34	19	20.25
Giáo dục Thể chất	Học bạ	18	17	25.75	23	14	23.25
Sư phạm Toán học	Điểm thi	36	71	25.50	17	27	26.00
Sư phạm Toán học	Học bạ	27	7	29.25	13	1	29.85
Sư phạm Tin học	Điểm thi	42	60	23.00	33	51	22.50
Sư phạm Tin học	Học bạ	32	17	24.00	24	5	27.50
Sư phạm Vật lý	Điểm thi	45	53	24.50	11	14	25.30
Sư phạm Vật lý	Học bạ	34	18	27.75	3	1	29.75
Sư phạm Hóa học	Điểm thi	16	16	25.75	11	14	25.50
Sư phạm Hóa học	Học bạ	13	7	29.00	3	2	29.85
Sư phạm Sinh học	Điểm thi	42	44	23.75	10	13	23.90
Sư phạm Sinh học	Học bạ	32	30	25.00	4	0	29.40
Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi	35	49	26.00	38	48	26.50
Sư phạm Ngữ văn	Học bạ	27	10	27.75	28	11	28.30
Sư phạm Lịch sử	Điểm thi	42	52	25.00	9	17	27.00
Sư phạm Lịch sử	Học bạ	32	8	26.00	5	1	28.25
Sư phạm Địa lý	Điểm thi	45	61	24.75	9	14	26.25
Sư phạm Địa lý	Học bạ	34	11	26.00	5	1	28.50
Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi	57	72	26.50	43	63	25.75
Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ	43	19	28.00	36	18	28.25
Sư phạm Tiếng Pháp	Điểm thi	12	20	21.75	11	14	22.00
Sư phạm Tiếng Pháp	Học bạ	9	4	24.25	3	0	27.50
Ngôn ngữ Anh	Điểm thi	60	88	26.50	59	45	26.00
Ngôn ngữ Anh	Học bạ	45	18	27.75	40	24	28.25
Ngôn ngữ Anh – CTCLC	Điểm thi	48	95	25.00	47	40	24.50
Ngôn ngữ Anh – CTCLC	Học bạ	36	25	26.25	32	57	26.00
Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	29	25.25	24	13	24.75
Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)	Học bạ	18	11	26.00	16	30	25.50
Ngôn ngữ Pháp	Điểm thi	24	30	23.50	23	23	23.00
Ngôn ngữ Pháp	Học bạ	18	15	24.00	16	23	24.50
Triết học	Điểm thi	24	30	24.25	23	20	25.50
Triết học	Học bạ	18	11	24.00	16	16	25.00
Văn học	Điểm thi	48	53	24.75	47	58	25.00
Văn học	Học bạ	36	19	25.75	32	19	26.75
Kinh tế	Điểm thi	36	50	25.50	47	51	24.40
Kinh tế	Học bạ	27	9	28.25	32	30	28.25
Chính trị học	Điểm thi	24	31	25.50	23	11	25.75
Chính trị học	Học bạ	18	7	26.00	16	26	25.00
Xã hội học	Điểm thi	36	43	25.75	47	51	25.75
Xã hội học	Học bạ	27	16	26.25	32	24	26.50
Việt Nam học	Điểm thi	48	67	25.50	47	49	26.00
Việt Nam học	Học bạ	36	9	27.25	32	21	27.75
Việt Nam học (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	30	24.25	24	18	25.00

Tên ngành	Phương thức	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Việt Nam học (Khu Hòa An)	Học bạ	18	10	24.75	16	18	25.00
Truyền thông đa phương tiện	Điểm thi				59	76	24.75
Truyền thông đa phương tiện	Học bạ				40	27	28.50
Thông tin - thư viện	Điểm thi	24	26	22.75	35	37	20.00
Thông tin - thư viện	Học bạ	18	13	21.50	24	19	22.00
Quản trị kinh doanh	Điểm thi	48	63	25.75	47	60	24.75
Quản trị kinh doanh	Học bạ	36	22	28.75	32	22	29.00
Quản trị kinh doanh – CTCLC	Điểm thi				47	54	21.75
Quản trị kinh doanh – CTCLC	Học bạ				32	24	26.50
Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	37	24.50	24	18	23.00
Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)	Học bạ	18	13	26.25	16	21	26.00
Marketing	Điểm thi	36	44	26.25	35	53	25.25
Marketing	Học bạ	27	10	29.00	24	16	29.25
Kinh doanh quốc tế	Điểm thi	36	40	26.50	47	55	24.50
Kinh doanh quốc tế	Học bạ	27	12	29.00	32	16	29.25
Kinh doanh quốc tế - CTCLC	Điểm thi	48	105	25.00	47	61	23.75
Kinh doanh quốc tế - CTCLC	Học bạ	36	29	27.00	32	18	27.75
Kinh doanh thương mại	Điểm thi	36	47	25.75	47	68	24.25
Kinh doanh thương mại	Học bạ	27	24	28.25	32	10	28.75
Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi	30	38	25.75	35	48	25.00
Tài chính - Ngân hàng	Học bạ	23	10	28.75	24	10	29.25
Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	Điểm thi	24	62	24.50	47	63	21.50
Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	Học bạ	18	20	26.25	32	21	26.50
Kế toán	Điểm thi	36	44	25.50	35	47	25.00
Kế toán	Học bạ	27	14	28.50	24	13	28.75
Kiểm toán	Điểm thi	30	40	25.25	35	46	24.00
Kiểm toán	Học bạ	23	23	27.50	24	22	28.00
Luật	Điểm thi	120	170	25.50	119	135	25.75
Luật	Học bạ	90	45	27.25	80	51	27.75
Luật (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	32	24.50	24	16	25.15
Luật (Khu Hòa An)	Học bạ	18	12	25.75	16	26	25.50
Sinh học	Điểm thi	42	45	19.00	23	4	22.75
Sinh học	Học bạ	32	23	19.50	16	37	22.00
Công nghệ sinh học	Điểm thi	120	72	24.50	71	49	23.50
Công nghệ sinh học	Học bạ	90	80	25.75	48	28	28.00
Công nghệ sinh học - CTTT	Điểm thi	24	43	19.50	23	46	20.00
Công nghệ sinh học - CTTT	Học bạ	18	39	21.00	16	16	25.25
Sinh học ứng dụng	Điểm thi	42	48	19.00	23	4	23.00
Sinh học ứng dụng	Học bạ	32	14	19.50	16	50	22.00
Hóa học	Điểm thi	48	50	23.25	47	56	22.50
Hóa học	Học bạ	36	60	21.50	32	19	26.50
Khoa học môi trường	Điểm thi	48	57	19.25	47	35	20.00
Khoa học môi trường	Học bạ	36	34	19.50	32	46	22.50
Toán ứng dụng	Điểm thi	30	34	22.75	47	42	22.75
Toán ứng dụng	Học bạ	23	29	22.00	32	37	25.50
Thống kê	Điểm thi				59	44	21.00
Thống kê	Học bạ				40	56	19.50
Khoa học máy tính	Điểm thi	48	42	25.00	35	43	25.40
Khoa học máy tính	Học bạ	36	34	27.00	24	24	28.50
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Điểm thi	42	52	24.00	35	49	24.25
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Học bạ	32	34	25.25	24	17	27.50
Kỹ thuật phần mềm	Điểm thi	72	84	25.25	35	23	26.30
Kỹ thuật phần mềm	Học bạ	54	44	27.50	24	23	28.75
Kỹ thuật phần mềm – CTCLC	Điểm thi				23	31	23.75

Tên ngành	Phương thức	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Kỹ thuật phần mềm – CTCLC	Học bạ				16	24	26.50
Hệ thống thông tin	Điểm thi	42	53	24.25	35	31	24.75
Hệ thống thông tin	Học bạ	32	31	25.75	24	28	27.50
Kỹ thuật máy tính	Điểm thi	42	48	23.75	35	21	24.50
Kỹ thuật máy tính	Học bạ	32	36	24.50	24	35	27.25
Công nghệ thông tin	Điểm thi	84	81	25.75	35	30	26.50
Công nghệ thông tin	Học bạ	63	34	28.50	24	21	29.25
Công nghệ thông tin - CTCLC	Điểm thi	48	101	24.00	23	40	24.50
Công nghệ thông tin - CTCLC	Học bạ	36	24	25.75	16	15	27.75
Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	25	23.50	24	22	24.00
Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)	Học bạ	18	22	24.25	16	20	26.75
An toàn thông tin	Điểm thi				23	23	24.75
An toàn thông tin	Học bạ				16	21	28.00
Công nghệ kỹ thuật hóa học	Điểm thi	72	83	24.00	59	71	23.50
Công nghệ kỹ thuật hóa học	Học bạ	54	49	26.00	40	25	28.00
Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	Điểm thi	24	37	16.75	23	18	19.25
Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	Học bạ	18	11	19.50	16	21	23.00
Quản lý công nghiệp	Điểm thi	60	65	24.75	47	53	23.25
Quản lý công nghiệp	Học bạ	45	35	26.75	32	32	27.75
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Điểm thi				47	72	25.00
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Học bạ				32	10	29.00
Kỹ thuật cơ khí	Điểm thi	108	108	24.50	71	81	23.80
Kỹ thuật cơ khí	Học bạ	81	51	26.75	48	42	27.50
Kỹ thuật cơ điện tử	Điểm thi	48	46	24.25	41	47	23.00
Kỹ thuật cơ điện tử	Học bạ	36	32	25.50	28	20	27.00
Kỹ thuật điện	Điểm thi	60	59	23.75	41	28	23.70
Kỹ thuật điện	Học bạ	45	24	25.25	28	32	26.75
Kỹ thuật điện – CTCLC	Điểm thi	24	43	19.50	23	15	21.50
Kỹ thuật điện – CTCLC	Học bạ	18	13	19.50	16	26	21.75
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi	48	48	23.00	41	46	23.40
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ	36	39	23.50	28	30	26.25
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điểm thi	54	57	24.25	41	45	24.25
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Học bạ	41	45	26.00	28	24	27.75
Kỹ thuật vật liệu	Điểm thi	24	30	21.75	23	10	23.00
Kỹ thuật vật liệu	Học bạ	18	26	20.75	16	28	23.00
Kỹ thuật môi trường	Điểm thi	36	50	19.00	35	19	20.75
Kỹ thuật môi trường	Học bạ	27	24	19.50	24	41	22.00
Vật lý kỹ thuật	Điểm thi	30	44	18.25	23	2	23.50
Vật lý kỹ thuật	Học bạ	23	16	19.50	16	44	21.00
Công nghệ thực phẩm	Điểm thi	102	80	25.00	101	123	23.50
Công nghệ thực phẩm	Học bạ	77	28	28.00	68	33	28.25
Công nghệ thực phẩm - CTCLC	Điểm thi	24	58	20.75	23	31	19.25
Công nghệ thực phẩm - CTCLC	Học bạ	18	12	24.25	16	14	25.50
Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi	24	32	22.00	23	19	19.00
Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ	18	34	19.50	16	23	23.75
Công nghệ chế biến thủy sản	Điểm thi	72	53	23.50	83	78	17.75
Công nghệ chế biến thủy sản	Học bạ	54	78	24.25	56	41	26.25
Kỹ thuật xây dựng	Điểm thi	120	92	23.50	83	97	22.70
Kỹ thuật xây dựng	Học bạ	90	68	25.25	56	30	26.75
Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	Điểm thi	24	57	20.75	23	42	20.00
Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	Học bạ	18	16	22.00	16	24	23.50
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Điểm thi	24	34	18.00	35	24	20.00
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Học bạ	18	17	19.50	24	52	19.50
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Điểm thi	24	26	22.25	35	40	20.00

Tên ngành	Phương thức	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ	18	56	21.25	24	27	24.25
Kỹ thuật cấp thoát nước	Điểm thi				35	16	16.75
Kỹ thuật cấp thoát nước	Học bạ				24	16	19.50
Khoa học đất	Điểm thi	24	18	15.50	35	39	15.50
Khoa học đất	Học bạ	18	10	19.50	24	37	19.50
Chăn nuôi	Điểm thi	60	48	21.00	83	34	15.75
Chăn nuôi	Học bạ	45	69	20.00	56	41	23.75
Nông học	Điểm thi	36	40	19.50	59	26	15.25
Nông học	Học bạ	27	43	21.75	40	31	24.00
Khoa học cây trồng	Điểm thi	72	57	19.25	83	25	15.00
Khoa học cây trồng	Học bạ	54	81	19.50	56	53	22.25
Bảo vệ thực vật	Điểm thi	84	61	21.75	95	44	16.00
Bảo vệ thực vật	Học bạ	63	78	23.00	64	41	25.50
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Điểm thi	24	19	15.00	47	33	15.25
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Học bạ	18	10	19.50	32	31	19.50
Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	Điểm thi	48	49	18.25	72	56	15.25
Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)	Học bạ	36	11	19.50	48	18	19.50
Kinh tế nông nghiệp	Điểm thi	36	30	24.50	83	94	16.00
Kinh tế nông nghiệp	Học bạ	27	20	26.00	56	40	26.00
Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	Điểm thi	24	26	22.25	42	16	15.75
Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)	Học bạ	18	11	22.00	28	18	19.50
Nuôi trồng thủy sản	Điểm thi	120	94	22.25	131	108	16.00
Nuôi trồng thủy sản	Học bạ	89	98	22.50	88	73	25.00
Nuôi trồng thủy sản – CTTT	Điểm thi	24	18	15.00	23	23	15.25
Nuôi trồng thủy sản – CTTT	Học bạ	18	16	19.50	16	23	20.50
Bệnh học thủy sản	Điểm thi	36	37	20.25	59	27	15.50
Bệnh học thủy sản	Học bạ	27	34	19.50	40	52	22.75
Quản lý thủy sản	Điểm thi	36	29	21.50	59	25	16.00
Quản lý thủy sản	Học bạ	27	59	19.50	40	44	24.00
Thú y	Điểm thi	72	84	24.50	71	112	21.60
Thú y	Học bạ	54	15	27.75	48	24	28.00
Hóa dược	Điểm thi	48	57	25.25	47	58	24.90
Hóa dược	Học bạ	36	24	28.00	32	22	28.75
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi	48	54	25.00	47	46	24.40
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ	36	13	28.00	32	19	28.25
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – CTCLC	Điểm thi				23	36	20.50
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – CTCLC	Học bạ				16	15	24.75
Quản lý tài nguyên và môi trường	Điểm thi	48	52	23.00	71	50	17.50
Quản lý tài nguyên và môi trường	Học bạ	36	71	23.00	48	34	25.75
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Điểm thi	36	57	24.00	47	59	16.25
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Học bạ	27	17	24.50	32	22	25.25
Quản lý đất đai	Điểm thi	54	70	23.00	71	99	16.25
Quản lý đất đai	Học bạ	41	23	25.25	48	37	26.25

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	622/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/02/2003	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2022
2	Giáo dục Công dân	7140204	5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/12/2000	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
3	Giáo dục Thể chất	7140206	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
4	Sư phạm Toán học	7140209	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
5	Sư phạm Tin học	7140210	3001/QĐ-BGDĐT	18/08/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2022
6	Sư phạm Vật lý	7140211	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
7	Sư phạm Hoá học	7140212	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
8	Sư phạm Sinh học	7140213	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
11	Sư phạm Địa lý	7140219	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
13	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
15	Ngôn ngữ Pháp	7220203	62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	05/01/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
16	Triết học	7229001	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
17	Văn học	7229030	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
18	Kinh tế	7310101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
19	Chính trị học	7310201	724/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
20	Xã hội học	7310301	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2022
21	Việt Nam học	7310630	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
23	Thông tin - thư viện	7320201	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
24	Quản trị kinh doanh	7340101	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
25	Marketing	7340115	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
26	Kinh doanh quốc tế	7340120	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1992	2022
27	Kinh doanh thương mại	7340121	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2022
29	Kế toán	7340301	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2022
30	Kiểm toán	7340302	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
31	Luật	7380101	3004/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	14/08/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2022
32	Luật kinh tế	7380107	1299/QĐ-ĐHCT	31/03/2023			Trường ĐHCT	2023	2023
33	Sinh học	7420101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
34	Công nghệ sinh học	7420201	5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/12/2000	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
35	Công nghệ sinh học – Chương trình tiên tiến	7420201	7738/QĐ-BGDĐT	28/12/2006			Bộ GD&ĐT	2007	2022
36	Sinh học ứng dụng	7420203	724/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
37	Hoá học	7440112	6830/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	10/12/2001	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
38	Khoa học môi trường	7440301	6759/ĐH	12/08/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
39	Toán ứng dụng	7460112	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
40	Thống kê	7460201	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
41	Khoa học máy tính	7480101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2022
42	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
43	Kỹ thuật phần mềm	7480103	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
44	Hệ thống thông tin	7480104	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
45	Kỹ thuật máy tính	7480106	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
46	Công nghệ thông tin	7480201	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1991	2022
47	An toàn thông tin	7480202	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
48	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2022
49	Quản lý công nghiệp	7510601	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
50	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
51	Kỹ thuật cơ khí	7520103	657/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	06/02/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2022
52	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
53	Kỹ thuật điện	7520201	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2022
54	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1991	2022
55	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
56	Kỹ thuật vật liệu	7520309	354/QĐ-BGDĐT	07/02/2017	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
57	Kỹ thuật môi trường	7520320	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2022
58	Vật lý kỹ thuật	7520401	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
59	Công nghệ thực phẩm	7540101	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1978	2022
60	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2022
61	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
62	Kiến trúc	7580101	1299/QĐ-ĐHCT	31/03/2023			Trường ĐHCT	2023	2023
63	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1299/QĐ-ĐHCT	31/03/2023			Trường ĐHCT	2023	2023
64	Kỹ thuật xây dựng	7580201	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2022
65	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2367/QĐ-BGDĐT	08/07/2016	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2022
66	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	2367/QĐ-BGDĐT	08/07/2016	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2022
67	Kỹ thuật tài nguyên nước (**)	7580212	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2020
68	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
69	Khuyến nông (*)	7620102	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2019
70	Khoa học đất	7620103	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
71	Chăn nuôi	7620105	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
72	Nông học	7620109	9353/KHTC	21/12/1995	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1996	2022
73	Khoa học cây trồng	7620110	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
74	Bảo vệ thực vật	7620112	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
75	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
76	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2022
77	Kinh tế nông nghiệp	7620115	791/QĐ-ĐH	30/07/1979	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1979	2022
78	<i>Phát triển nông thôn (**)</i>	<i>7620116</i>	<i>7166/QĐ-BGD&ĐT</i>	<i>15/12/2005</i>	<i>1092/QĐ-BGDĐT</i>	<i>23/03/2018</i>	<i>Bộ GD&ĐT</i>	<i>2006</i>	<i>2020</i>
79	<i>Lâm sinh (*)</i>	<i>7620205</i>	<i>968/QĐ-BGDĐT</i>	<i>09/03/2012</i>	<i>1092/QĐ-BGDĐT</i>	<i>23/03/2018</i>	<i>Bộ GD&ĐT</i>	<i>2009</i>	<i>2019</i>
80	Nuôi trồng thủy sản	7620301	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2022
81	Nuôi trồng thủy sản – Chương trình tiên tiến	7620301	8645/QĐ-BGDĐT	24/12/2008			Bộ GD&ĐT	2009	2022
82	Bệnh học thủy sản	7620302	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2022
83	Quản lý thủy sản	7620305	62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	05/01/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
84	Thú y	7640101	546/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/02/2001	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2022
85	Hóa dược	7720203	354/QĐ-BGDĐT	07/02/2017	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2022
86	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
87	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2022
88	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2022
89	Quản lý đất đai	7850103	9353/KHTC	21/12/1995	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1996	2022

Ghi chú: () Dừng tuyển sinh từ năm 2019; (**) Dừng tuyển sinh từ năm 2020.*

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(không bao gồm liên thông đào tạo trình đại học từ người tốt nghiệp cao đẳng trở lên)

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là **7.644** (trong đó 524 chỉ tiêu đào tạo giáo viên)
- Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2023: **103 mã ngành**, bao gồm:
 - + 02 chương trình tiên tiến và 12 chương trình chất lượng cao;
 - + 89 chương trình đào tạo đại trà (trong đó 13 ngành đào tạo giáo viên).
- 06 phương thức xét tuyển *(Thí sinh được đăng ký nhiều phương thức)*:
 - Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển *(theo Quy chế tuyển sinh của Bộ)*;
 - Phương thức 2: Xét tuyển điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023;
 - Phương thức 3: Xét tuyển điểm của học bạ THPT;
 - Phương thức 4: Xét tuyển vào sơ phạm bằng điểm của học bạ THPT;
 - Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao;
 - Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức *(theo Quy chế tuyển sinh của Bộ)*.

1.1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.1.1. Tuyển thẳng

1.1.1.1. Đối tượng tuyển thẳng

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2023;
- c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2023;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2023;
- đ) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2023;
- e) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHCĐ nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung đã được bảo lưu kết quả trúng tuyển, nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;

- g) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định có khả năng theo học một số ngành thuộc chương trình đại trà của Trường nhưng không có khả năng dự tuyển theo những phương thức tuyển sinh của Trường;
- h) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.1.1.2. Danh mục ngành tuyển thẳng

- a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm b mục 1.1.1.1 được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn mà thí sinh đã đoạt giải hoặc được Bộ GDĐT cử tham gia (*Xem phụ lục 2*).
- b) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 1.1.1.1 sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi hoặc phù hợp với nghề đã dự thi của thí sinh (*Xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2022*). Thí sinh liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn và tư vấn chọn ngành phù hợp.
- c) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm đ mục 1.1.1.1 được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206).
- đ) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm e, điểm g hoặc điểm h mục 1.1.1.1 liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn đăng ký và chọn ngành phù hợp.

- Tất cả thí sinh đủ điều kiện đều được xét trúng tuyển thẳng vào Trường ĐHCT.

- Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I và học kỳ II, năm học 2023-2024 (4.000.000 đồng/1 học kỳ) cho những thí sinh tuyển thẳng thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ mục 1.1 sau khi nhập học.

1.1.2. Ưu tiên xét tuyển

1.1.2.1. Điều kiện:

- Thí sinh có tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có kết quả các môn thi ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo phương thức xét điểm thi THPT năm 2023 do Trường ĐHCT xác định.

1.1.2.2. Đối tượng:

Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

- a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm b, c, d, đ mục 1.1.1.1 được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển (nếu không dùng quyền tuyển thẳng).
- b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206); thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (4.000.000 đồng), năm học 2023-2024 cho những thí sinh được ưu tiên xét tuyển sau khi nhập học.

1.1.3. Hồ sơ đăng ký:

- Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng của thí sinh thuộc đối tượng tại các điểm a, b, c, d, đ mục 1.1.1.1 và hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển, gồm có: *(tải mẫu trên website tuyển sinh)*

- Phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (*Phụ lục 2*);
- Một phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
- Ít nhất một trong các bản photocopy: Chứng nhận được Bộ GD&ĐT cử tham gia các kỳ thi quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia hoặc quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển khác.

- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 05/5 đến **trước ngày 30/6/2023**.

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bưu điện cho Trường ĐHCT theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3 Tháng 2, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0292) 3872297 Hotline: 0886889922

1.1.4. Công bố kết quả

1.1.4.1. Tuyển thẳng: Công bố trên Website của Trường ĐHCT trước ngày 05/7/2023.

- Nếu có nguyện vọng nhập học ngành được tuyển thẳng, thí sinh phải đăng ký trên Cổng tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng với những nguyện vọng khác từ ngày 10/7 đến 17g00 ngày 30/7/2023.

- Xác nhận nhập học trực tuyến từ 05/7/2023 đến trước 17g00 ngày 15/8/2023 trên Cổng tuyển sinh.

1.1.4.2. Kết quả ưu tiên xét tuyển: được công bố trước 17g00 ngày 22/8/2023 cùng với kết quả xét điểm thi tốt nghiệp THPT (phương thức 2).

- Xác nhận nhập học trực tuyến trước 17g00 ngày 06/9/2023 trên Cổng tuyển sinh.

1.1.4.3. Làm thủ tục nhập học tại Trường ĐHCT: từ ngày 25/8 đến hết ngày 07/9/2023.

1.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Riêng ngành Giáo dục Thể chất và ngành Kiến trúc: ngoài 2 môn thi văn hóa trong tổ hợp, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT, môn Vẽ mỹ thuật (do Trường ĐHCT tổ chức).

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2022 về trước.
- Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ; không nhân hệ số môn thi.
- Không xét học lực, hạnh kiểm THPT (kể cả các ngành đào tạo giáo viên).

1.2.1. Ngành xét tuyển: tất cả 103 mã ngành tuyển sinh.

1.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 60% tổng chỉ tiêu

1.2.3. Đối tượng: thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước và có điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Tuyển sinh toàn quốc.

1.2.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2023 (do Trường ĐHCT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023), trong đó không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10). Ngoài ra, đối với ngành Giáo dục thể chất và Kiến trúc, môn Năng khiếu TDTT và môn Vẽ mỹ thuật phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

1.2.5. Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên (Điều 7 của Quy chế tuyển sinh) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

1.2.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*1 là ưu tiên cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng.
- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.
- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

1.2.7. Lệ phí đăng ký: 20.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

1.2.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: Thí sinh đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Cổng tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từ ngày 10/7 đến 30/7/2023. Thông tin đăng ký nguyện vọng:

- Thứ tự ưu tiên: do thí sinh sắp xếp
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**
- Mã ngành, tên ngành tuyển sinh: Theo danh mục ngành của Trường ĐHCT

1.3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 5 học kỳ (*các học kỳ lớp 10, lớp 11; học kỳ 1 lớp 12*) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

Điểm mỗi môn (gọi là Điểm M) bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 5 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính Điểm M như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L12}}}{5}$$

Trong đó: ĐTB_{MHK} là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

Lưu ý: Không xét học lực, hạnh kiểm và không sử dụng điểm kiểm tra lại

Riêng ngành Kiến trúc, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Vẽ mỹ thuật do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm và phải đạt từ 5 điểm trở lên.

1.3.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

1.3.2. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 40% tổng chỉ tiêu

1.3.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

1.3.4. Điều kiện ĐKXT: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ 18 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*). Công thức như sau:

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) \geq 18,00$$

1.3.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT). Điểm các môn không nhân hệ số và ĐXT được tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

1.3.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu của ngành đó và không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng do thí sinh đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ được xét trúng tuyển duy nhất ở nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đạt điểm trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn của ngành.

1.3.7. Lệ phí đăng ký xét tuyển sớm: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

1.3.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2023 đến hết ngày 05/6/2023.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>

- Sau khi đăng ký trực tuyến, thí sinh nộp lệ phí và hồ sơ xét tuyển về Trường gồm có:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);
- + 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (đủ 5 học kỳ xét);
- + Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

1.3.9. Công bố kết quả: dự kiến ngày 22/6/2023

Thí sinh được Trường ĐHCT công bố “Đủ điều kiện trúng tuyển” đối với nguyện vọng đạt điều kiện trúng tuyển. Thí sinh tra cứu kết quả trên Hệ thống ĐKXT của Trường.

Thí sinh có kết quả “đủ điều kiện trúng tuyển” phải đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Cổng tuyển sinh của Bộ (website <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) để xử lý nguyện vọng lọc ảo cùng với những nguyện vọng đăng ký xét tuyển khác theo quy định của Quy chế tuyển sinh. Nếu không đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống của Bộ theo quy định thì được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo phương thức này và Trường ĐHCT không giải quyết mọi khiếu nại về sau.

- Thời gian thực hiện: từ 10/7/2023 đến 17g00 ngày 30/7/2023
- Phí xử lý nguyện vọng trên Cổng tuyển sinh của Bộ: 20.000đ/1 nguyện vọng
- Thông tin đăng ký vào Cổng tuyển sinh của Bộ như sau:
 - + Thứ tự ưu tiên: do thí sinh sắp xếp
 - + Mã Trường: TCT
 - + Mã ngành, tên ngành tuyển sinh: đúng với nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

1.4. Phương thức 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 6 học kỳ của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký.

Điểm mỗi môn (gọi là Điểm M) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 6 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính Điểm M như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L12}}}{6}$$

Trong đó: ĐTBM_{HK} là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

Lưu ý: Không xét hạnh kiểm và không sử dụng điểm kiểm tra lại

Riêng ngành Giáo dục thể chất thì thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm.

1.4.1. Ngành xét tuyển: 13 ngành đào tạo giáo viên (xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2023)

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: 40% chỉ tiêu ngành

1.4.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2023 về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

1.4.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh đạt điều kiện dưới đây được đăng ký xét tuyển

1.4.4.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Nếu học lực xếp loại trung bình thì phải đạt 1 trong 2 yêu cầu sau:

- Có điểm thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức thi) từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

1.4.4.2. Đối với những ngành sư phạm khác: Học lực (HL) cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.4.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh do Bộ GDĐT ban hành. Điểm các môn không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

1.4.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu của ngành đó và không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng do thí sinh đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ được xét trúng tuyển duy nhất ở nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đạt điểm trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn của ngành.

1.4.7. Lệ phí đăng ký xét tuyển sớm: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh.

1.4.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2023 đến hết ngày 05/6/2023.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>

- Sau khi đăng ký trực tuyến, thí sinh gửi lệ phí và hồ sơ xét tuyển về Trường gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

+ 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (đủ 6 học kỳ xét);

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

- Thí sinh cần đọc kỹ các nội dung hướng dẫn trên hệ thống trước khi đăng ký.

1.4.9. Công bố kết quả xét tuyển sớm: dự kiến ngày 22/6/2023

Thí sinh được Trường ĐHCT công bố “Đủ điều kiện trúng tuyển” đối với nguyện vọng đạt điều kiện trúng tuyển. Thí sinh tra cứu kết quả trên Hệ thống ĐKXT của Trường.

Thí sinh có kết quả “đủ điều kiện trúng tuyển” phải đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Cổng tuyển sinh của Bộ (website <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) để xử lý nguyện vọng lọc ảo cùng với những nguyện vọng đăng ký xét tuyển khác theo quy định của Quy chế tuyển sinh. Nếu không đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống của Bộ theo quy định thì được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo phương thức này và Trường ĐHCT không giải quyết mọi khiếu nại về sau.

- Thời gian thực hiện: từ 10/7/2023 đến 17g00 ngày 30/7/2023

- Phí xử lý nguyện vọng trên Cổng tuyển sinh của Bộ: 20.000đ/1 nguyện vọng

- Thông tin đăng ký vào Cổng tuyển sinh của Bộ như sau:

+ Thứ tự ưu tiên: do thí sinh sắp xếp

+ Mã Trường: **TCT**

+ Mã ngành, tên ngành tuyển sinh: đúng với nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

1.5. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao

Tuyển chọn thí sinh trúng tuyển và nhập học vào Trường ĐHCT năm 2023 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

1.5.1. Danh mục ngành:

Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian đào tạo
Công nghệ thông tin (CTCLC)	A00, A01, D01, D07	4,5 năm; 166 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 120 tín chỉ CTCLC và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)
Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)		
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)		
Quản trị kinh doanh (CTCLC)		
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)		
Kinh doanh quốc tế (CTCLC)		
Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)		
Kỹ thuật điện (CTCLC)		
Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)		
Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A00, A01, B00, B08, D07	
Công nghệ thực phẩm (CTCLC)		

Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian đào tạo
Công nghệ sinh học (CTTT)	A00, A01, B00, B08, D07	4,5 năm; 161 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 115 tín chỉ CTTT và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)
Nuôi trồng thủy sản (CTTT)		4,5 năm; 163 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 117 tín chỉ CTTT và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)
Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01, D14, D15, D66	4 năm; 141 tín chỉ (26 tín chỉ chương trình (CT) đại trà và 115 tín chỉ CTCLC)

Ghi chú: - Học phí CTCLC và CTTT: bình quân 36 triệu đồng/năm học và được giữ cố định trong suốt khóa học.

- Tham khảo chi tiết về ngành đào tạo tại website: <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

1.5.2. Đối tượng và điều kiện đăng ký:

- Ứng viên là sinh viên trúng tuyển đại học hệ chính quy và nhập học vào Trường ĐHCT năm 2023 bất kỳ ngành nào theo các phương thức xét tuyển: 1, 2, 3 và 4.
- Phương án xét: căn cứ vào điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc điểm học bạ THPT (5 học kỳ, không tính học kỳ 2 lớp 12).
- Điểm xét tuyển theo tổ hợp của ứng viên (tổng điểm 3 môn cộng với điểm ưu tiên) từ bằng đến lớn hơn Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Phương thức 5.

1.5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào mỗi ngành bằng điểm chuẩn trúng tuyển của ngành tương ứng với Phương thức 2 hoặc Phương thức 3 tùy vào điểm của thí sinh dùng để xét tuyển theo Phương thức

1.5.4. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: theo hướng dẫn của Trường khi làm thủ tục nhập học.

- Thời gian: dự kiến từ ngày 25/8 đến hết ngày 07/9/2023
- Ứng viên đăng ký trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường ĐHCT sau khi hoàn thành thủ tục nhập học.
- Ứng viên được đăng ký nhiều hơn 1 ngành và phải xếp thứ tự ưu tiên.

1.5.5. Công bố kết quả: Dự kiến ngày 09/10/2023.

Trong thời gian chờ kết quả xét tuyển và trước khi bắt đầu học CTCLC hoặc CTTT, sinh viên vẫn học và thi những học phần của ngành đã trúng tuyển. Nếu được xét tuyển vào học CTCLC hoặc CTTT, sinh viên sẽ được Trường cho bảo lưu kết quả những học phần đã tích lũy được có trong CTCLC hoặc CTTT. Trường hợp không trúng tuyển Phương thức 5 này, sinh viên tiếp tục theo học ngành đã trúng tuyển.

1.6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức

Xét tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức 1 năm trước khi học chương trình đại học chính quy theo Quy chế tuyển sinh.

1.6.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà tuyển sinh năm 2022 (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

1.6.2. Đối tượng:

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; *(Xem chi tiết danh mục các huyện tại Phụ lục 3)*

1.6.3. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và thuộc 1 trong những đối tượng nói trên được tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức.

1.6.4. Quy định đào tạo: Sau khi nhập học, thí sinh phải học chương trình bổ sung kiến thức 1 năm (các môn học bồi dưỡng: Toán, Văn, Tiếng Anh, Tin học) và phải đạt kết quả theo quy định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT mới được vào học chính thức chương trình đại học chính quy năm học 2024-2025 đúng với ngành do thí sinh đăng ký.

1.6.5. Học phí

- Học phí bổ sung kiến thức: 10.000.000đ/năm học hoặc 5.000.000đ/học kỳ.
- Học phí đại học chính quy bằng mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng.

1.6.6. Hồ sơ đăng ký

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký cho Trường THPT **trước ngày 15/6/2023**. Hồ sơ gồm có: *(tải các file biểu mẫu ở Website tuyển sinh)*

- a) Phiếu đăng ký phương thức 6 (Phụ lục 3);
- b) Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- c) Bản photocopy giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân,

- Phí đăng ký là 30.000 đồng/ngành/thí sinh và để lại Trường THPT làm chi phí cho việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký và gửi chuyển phát nhanh hồ sơ về Trường ĐHCT;

1.6.7. Công bố kết quả

Ngày **05/7/2023** kết quả xét tuyển thẳng được gửi cho các Trường THPT để thông báo cho thí sinh hoặc thí sinh có thể tra cứu kết quả trên Website tuyển sinh của Trường.

1.7. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy: Phương thức 1 (Tuyển thẳng), Phương thức 2 (Điểm thi THPT), Phương thức 3 và 4 (Học bạ)

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	200	Học bạ	38	A00	C01	D01	D03
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	100	Điểm thi THPT	57	A00	C01	D01	D03
4	Giáo dục Công dân	7140204	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
5	Giáo dục Công dân	7140204	200	Học bạ	14	C00	C19	D14	D15
6	Giáo dục Công dân	7140204	100	Điểm thi THPT	20	C00	C19	D14	D15
7	Giáo dục Thể chất	7140206	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
8	Giáo dục Thể chất	7140206	200	Học bạ	22	T00	T01	T06	
9	Giáo dục Thể chất	7140206	100	Điểm thi THPT	33	T00	T01	T06	
10	Sư phạm Toán học	7140209	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
11	Sư phạm Toán học	7140209	200	Học bạ	12	A00	A01	B08	D07
12	Sư phạm Toán học	7140209	100	Điểm thi THPT	17	A00	A01	B08	D07
13	Sư phạm Tin học	7140210	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
14	Sư phạm Tin học	7140210	200	Học bạ	26	A00	A01	D01	D07
15	Sư phạm Tin học	7140210	100	Điểm thi THPT	39	A00	A01	D01	D07
16	Sư phạm Vật lý	7140211	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
17	Sư phạm Vật lý	7140211	200	Học bạ	8	A00	A01	A02	D29
18	Sư phạm Vật lý	7140211	100	Điểm thi THPT	11	A00	A01	A02	D29
19	Sư phạm Hóa học	7140212	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
20	Sư phạm Hóa học	7140212	200	Học bạ	8	A00	B00	D07	D24
21	Sư phạm Hóa học	7140212	100	Điểm thi THPT	11	A00	B00	D07	D24
22	Sư phạm Sinh học	7140213	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
23	Sư phạm Sinh học	7140213	200	Học bạ	8	B00	B08		
24	Sư phạm Sinh học	7140213	100	Điểm thi THPT	11	B00	B08		
25	Sư phạm Ngữ văn	7140217	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
26	Sư phạm Ngữ văn	7140217	200	Học bạ	18	C00	D14	D15	

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
27	Sư phạm Ngữ văn	7140217	100	Điểm thi THPT	27	C00	D14	D15	
28	Sư phạm Lịch sử	7140218	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
29	Sư phạm Lịch sử	7140218	200	Học bạ	8	C00	D14	D64	
30	Sư phạm Lịch sử	7140218	100	Điểm thi THPT	11	C00	D14	D64	
31	Sư phạm Địa lý	7140219	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
32	Sư phạm Địa lý	7140219	200	Học bạ	8	C00	C04	D15	D44
33	Sư phạm Địa lý	7140219	100	Điểm thi THPT	11	C00	C04	D15	D44
34	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
35	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	200	Học bạ	30	D01	D14	D15	
36	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	100	Điểm thi THPT	44	D01	D14	D15	
37	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
38	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	200	Học bạ	8	D01	D03	D14	D64
39	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	100	Điểm thi THPT	11	D01	D03	D14	D64
40	Ngôn ngữ Anh	7220201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
41	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	Học bạ	40	D01	D14	D15	
42	Ngôn ngữ Anh	7220201	100	Điểm thi THPT	59	D01	D14	D15	
43	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
44	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	200	Học bạ	32	D01	D14	D15	
45	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	100	Điểm thi THPT	47	D01	D14	D15	
46	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	7220201H	200	Học bạ	16	D01	D14	D15	
47	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	7220201H	100	Điểm thi THPT	24	D01	D14	D15	
48	Ngôn ngữ Pháp	7220203	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
49	Ngôn ngữ Pháp	7220203	200	Học bạ	16	D01	D03	D14	D64
50	Ngôn ngữ Pháp	7220203	100	Điểm thi THPT	23	D01	D03	D14	D64
51	Triết học	7229001	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
52	Triết học	7229001	200	Học bạ	16	C00	C19	D14	D15
53	Triết học	7229001	100	Điểm thi THPT	23	C00	C19	D14	D15
54	Văn học	7229030	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
55	Văn học	7229030	200	Học bạ	32	C00	D01	D14	D15
56	Văn học	7229030	100	Điểm thi THPT	47	C00	D01	D14	D15
57	Kinh tế	7310101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
58	Kinh tế	7310101	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
59	Kinh tế	7310101	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
60	Chính trị học	7310201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
61	Chính trị học	7310201	200	Học bạ	16	C00	C19	D14	D15
62	Chính trị học	7310201	100	Điểm thi THPT	33	C00	C19	D14	D15
63	Xã hội học	7310301	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
64	Xã hội học	7310301	200	Học bạ	32	A01	C00	C19	D01
65	Xã hội học	7310301	100	Điểm thi THPT	47	A01	C00	C19	D01
66	Việt Nam học	7310630	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
67	Việt Nam học	7310630	200	Học bạ	32	C00	D01	D14	D15
68	Việt Nam học	7310630	100	Điểm thi THPT	47	C00	D01	D14	D15
69	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An)	7310630H	200	Học bạ	16	C00	D01	D14	D15
70	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An)	7310630H	100	Điểm thi THPT	24	C00	D01	D14	D15
71	Truyền thông đa phương tiện	7320104	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
72	Truyền thông đa phương tiện	7320104	200	Học bạ	40	A00	A01	D01	
73	Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	Điểm thi THPT	59	A00	A01	D01	
74	Thông tin - thư viện	7320201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
75	Thông tin - thư viện	7320201	200	Học bạ	24	A01	D01	D03	D29
76	Thông tin - thư viện	7320201	100	Điểm thi THPT	35	A01	D01	D03	D29
77	Quản trị kinh doanh	7340101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
78	Quản trị kinh doanh	7340101	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
79	Quản trị kinh doanh	7340101	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
80	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
81	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	200	Học bạ	32	A01	D01	D07	
82	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	100	Điểm thi THPT	47	A01	D01	D07	

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
83	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	7340101H	200	Học bạ	16	A00	A01	C02	D01
84	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	7340101H	100	Điểm thi THPT	24	A00	A01	C02	D01
85	Marketing	7340115	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
86	Marketing	7340115	200	Học bạ	24	A00	A01	C02	D01
87	Marketing	7340115	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	C02	D01
88	Kinh doanh quốc tế	7340120	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
89	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
90	Kinh doanh quốc tế	7340120	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
91	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
92	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	200	Học bạ	32	A01	D01	D07	
93	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	100	Điểm thi THPT	47	A01	D01	D07	
94	Kinh doanh thương mại	7340121	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
95	Kinh doanh thương mại	7340121	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
96	Kinh doanh thương mại	7340121	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
97	Tài chính - Ngân hàng	7340201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
98	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200	Học bạ	24	A00	A01	C02	D01
99	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	C02	D01
100	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
101	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	200	Học bạ	32	A01	D01	D07	
102	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	100	Điểm thi THPT	47	A01	D01	D07	
103	Kế toán	7340301	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
104	Kế toán	7340301	200	Học bạ	24	A00	A01	C02	D01
105	Kế toán	7340301	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	C02	D01
106	Kiểm toán	7340302	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
107	Kiểm toán	7340302	200	Học bạ	24	A00	A01	C02	D01
108	Kiểm toán	7340302	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	C02	D01
109	Luật	7380101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
110	Luật	7380101	200	Học bạ	80	A00	C00	D01	D03

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
111	Luật	7380101	100	Điểm thi THPT	79	A00	C00	D01	D03
112	Luật (học tại Khu Hòa An)	7380101H	200	Học bạ	16	A00	C00	D01	D03
113	Luật (học tại Khu Hòa An)	7380101H	100	Điểm thi THPT	64	A00	C00	D01	D03
114	Luật Kinh tế	7380107	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
115	Luật Kinh tế	7380107	200	Học bạ	30	A00	C00	D01	D03
116	Luật Kinh tế	7380107	100	Điểm thi THPT	44	A00	C00	D01	D03
117	Sinh học	7420101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
118	Sinh học	7420101	200	Học bạ	16	A02	B00	B03	B08
119	Sinh học	7420101	100	Điểm thi THPT	23	A02	B00	B03	B08
120	Công nghệ sinh học	7420201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
121	Công nghệ sinh học	7420201	200	Học bạ	48	A00	B00	B08	D07
122	Công nghệ sinh học	7420201	100	Điểm thi THPT	76	A00	B00	B08	D07
123	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
124	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	200	Học bạ	16	A01	B08	D07	
125	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	100	Điểm thi THPT	23	A01	B08	D07	
126	Sinh học ứng dụng	7420203	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
127	Sinh học ứng dụng	7420203	200	Học bạ	16	A00	A01	B00	B08
128	Sinh học ứng dụng	7420203	100	Điểm thi THPT	33	A00	A01	B00	B08
129	Hóa học	7440112	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
130	Hóa học	7440112	200	Học bạ	32	A00	B00	C02	D07
131	Hóa học	7440112	100	Điểm thi THPT	47	A00	B00	C02	D07
132	Khoa học môi trường	7440301	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
133	Khoa học môi trường	7440301	200	Học bạ	32	A00	A02	B00	D07
134	Khoa học môi trường	7440301	100	Điểm thi THPT	53	A00	A02	B00	D07
135	Toán ứng dụng	7460112	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
136	Toán ứng dụng	7460112	200	Học bạ	36	A00	A01	A02	B00
137	Toán ứng dụng	7460112	100	Điểm thi THPT	53	A00	A01	A02	B00
138	Thống kê	7460201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
139	Thống kê	7460201	200	Học bạ	36	A00	A01	A02	B00
140	Thống kê	7460201	100	Điểm thi THPT	53	A00	A01	A02	B00
141	Khoa học máy tính	7480101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
142	Khoa học máy tính	7480101	200	Học bạ	24	A00	A01		
143	Khoa học máy tính	7480101	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
144	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
145	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	200	Học bạ	24	A00	A01		
146	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
147	Kỹ thuật phần mềm	7480103	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
148	Kỹ thuật phần mềm	7480103	200	Học bạ	24	A00	A01		
149	Kỹ thuật phần mềm	7480103	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
150	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
151	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
152	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
153	Hệ thống thông tin	7480104	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
154	Hệ thống thông tin	7480104	200	Học bạ	24	A00	A01		
155	Hệ thống thông tin	7480104	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
156	Kỹ thuật máy tính	7480106	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
157	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	Học bạ	24	A00	A01		
158	Kỹ thuật máy tính	7480106	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
159	Công nghệ thông tin	7480201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
160	Công nghệ thông tin	7480201	200	Học bạ	24	A00	A01		
161	Công nghệ thông tin	7480201	100	Điểm thi THPT	50	A00	A01		
162	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
163	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
164	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
165	Công nghệ thông tin (học tại Khu Hòa An)	7480201H	200	Học bạ	16	A00	A01		
166	Công nghệ thông tin (học tại Khu Hòa An)	7480201H	100	Điểm thi THPT	24	A00	A01		

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
167	An toàn thông tin	7480202	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
168	An toàn thông tin	7480202	200	Học bạ	16	A00	A01		
169	An toàn thông tin	7480202	100	Điểm thi THPT	43	A00	A01		
170	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
171	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	200	Học bạ	40	A00	A01	B00	D07
172	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	100	Điểm thi THPT	59	A00	A01	B00	D07
173	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
174	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	200	Học bạ	16	A01	B08	D07	
175	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	100	Điểm thi THPT	23	A01	B08	D07	
176	Quản lý công nghiệp	7510601	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
177	Quản lý công nghiệp	7510601	200	Học bạ	32	A00	A01	D01	
178	Quản lý công nghiệp	7510601	100	Điểm thi THPT	51	A00	A01	D01	
179	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
180	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	200	Học bạ	32	A00	A01	D01	
181	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100	Điểm thi THPT	57	A00	A01	D01	
182	Kỹ thuật cơ khí	7520103	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
183	Kỹ thuật cơ khí	7520103	200	Học bạ	48	A00	A01		
184	Kỹ thuật cơ khí	7520103	100	Điểm thi THPT	71	A00	A01		
185	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
186	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	200	Học bạ	28	A00	A01		
187	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	100	Điểm thi THPT	41	A00	A01		
188	Kỹ thuật điện	7520201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
189	Kỹ thuật điện	7520201	200	Học bạ	28	A00	A01	D07	
190	Kỹ thuật điện	7520201	100	Điểm thi THPT	41	A00	A01	D07	
191	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
192	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
193	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
194	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
195	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	200	Học bạ	28	A00	A01		
196	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	100	Điểm thi THPT	41	A00	A01		
197	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
198	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	200	Học bạ	28	A00	A01		
199	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	100	Điểm thi THPT	41	A00	A01		
200	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chương trình chất lượng cao)	7520216C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
201	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chương trình chất lượng cao)	7520216C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
202	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (chương trình chất lượng cao)	7520216C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
203	Kỹ thuật vật liệu	7520309	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
204	Kỹ thuật vật liệu	7520309	200	Học bạ	16	A00	A01	B00	D07
205	Kỹ thuật vật liệu	7520309	100	Điểm thi THPT	23	A00	A01	B00	D07
206	Kỹ thuật môi trường	7520320	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
207	Kỹ thuật môi trường	7520320	200	Học bạ	24	A00	A01	B00	D07
208	Kỹ thuật môi trường	7520320	100	Điểm thi THPT	40	A00	A01	B00	D07
209	Vật lý kỹ thuật	7520401	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
210	Vật lý kỹ thuật	7520401	200	Học bạ	16	A00	A01	A02	C01
211	Vật lý kỹ thuật	7520401	100	Điểm thi THPT	33	A00	A01	A02	C01
212	Công nghệ thực phẩm	7540101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
213	Công nghệ thực phẩm	7540101	200	Học bạ	68	A00	A01	B00	D07
214	Công nghệ thực phẩm	7540101	100	Điểm thi THPT	106	A00	A01	B00	D07
215	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
216	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	200	Học bạ	16	A01	B08	D07	
217	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	100	Điểm thi THPT	23	A01	B08	D07	
218	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
219	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	200	Học bạ	16	A00	A01	B00	D07
220	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	100	Điểm thi THPT	23	A00	A01	B00	D07
221	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
222	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	200	Học bạ	56	A00	A01	B00	D07

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
223	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	100	Điểm thi THPT	93	A00	A01	B00	D07
224	Kiến trúc	7580101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
225	Kiến trúc	7580101	200	Học bạ	26	V00	V01	V02	V03
226	Kiến trúc	7580101	100	Điểm thi THPT	38	V00	V01	V02	V03
227	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
228	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	200	Học bạ	24	A00	A01	B00	D07
229	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	B00	D07
230	Kỹ thuật xây dựng	7580201	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
231	Kỹ thuật xây dựng	7580201	200	Học bạ	56	A00	A01		
232	Kỹ thuật xây dựng	7580201	100	Điểm thi THPT	83	A00	A01		
233	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
234	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
235	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
236	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
237	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	200	Học bạ	24	A00	A01		
238	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
239	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
240	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	200	Học bạ	24	A00	A01		
241	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01		
242	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
243	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	200	Học bạ	24	A00	A01	B08	D07
244	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	100	Điểm thi THPT	35	A00	A01	B08	D07
245	Khoa học đất	7620103	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
246	Khoa học đất	7620103	200	Học bạ	24	A00	B00	B08	D07
247	Khoa học đất	7620103	100	Điểm thi THPT	35	A00	B00	B08	D07
248	Chăn nuôi	7620105	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
249	Chăn nuôi	7620105	200	Học bạ	56	A00	A02	B00	B08
250	Chăn nuôi	7620105	100	Điểm thi THPT	83	A00	A02	B00	B08

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
251	Nông học	7620109	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
252	Nông học	7620109	200	Học bạ	40	B00	B08	D07	
253	Nông học	7620109	100	Điểm thi THPT	59	B00	B08	D07	
254	Khoa học cây trồng	7620110	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
255	Khoa học cây trồng	7620110	200	Học bạ	56	A02	B00	B08	D07
256	Khoa học cây trồng	7620110	100	Điểm thi THPT	83	A02	B00	B08	D07
257	Bảo vệ thực vật	7620112	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
258	Bảo vệ thực vật	7620112	200	Học bạ	64	B00	B08	D07	
259	Bảo vệ thực vật	7620112	100	Điểm thi THPT	95	B00	B08	D07	
260	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
261	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	200	Học bạ	32	A00	B00	B08	D07
262	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	100	Điểm thi THPT	47	A00	B00	B08	D07
263	Kinh doanh nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620114H	200	Học bạ	48	A00	A01	C02	D01
264	Kinh doanh nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620114H	100	Điểm thi THPT	72	A00	A01	C02	D01
265	Kinh tế nông nghiệp	7620115	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
266	Kinh tế nông nghiệp	7620115	200	Học bạ	56	A00	A01	C02	D01
267	Kinh tế nông nghiệp	7620115	100	Điểm thi THPT	83	A00	A01	C02	D01
268	Kinh tế nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620115H	200	Học bạ	28	A00	A01	C02	D01
269	Kinh tế nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620115H	100	Điểm thi THPT	42	A00	A01	C02	D01
270	Nuôi trồng thủy sản	7620301	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
271	Nuôi trồng thủy sản	7620301	200	Học bạ	88	A00	B00	B08	D07
272	Nuôi trồng thủy sản	7620301	100	Điểm thi THPT	171	A00	B00	B08	D07
273	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
274	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	200	Học bạ	16	A01	B08	D07	
275	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	100	Điểm thi THPT	23	A01	B08	D07	
276	Bệnh học thủy sản	7620302	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
277	Bệnh học thủy sản	7620302	200	Học bạ	40	A00	B00	B08	D07
278	Bệnh học thủy sản	7620302	100	Điểm thi THPT	59	A00	B00	B08	D07

TT	Tên ngành (Tên chuyên ngành, nếu có)	Mã ngành	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các mã tổ hợp môn (không nhân hệ số môn)			
279	Quản lý thủy sản	7620305	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
280	Quản lý thủy sản	7620305	200	Học bạ	40	A00	B00	B08	D07
281	Quản lý thủy sản	7620305	100	Điểm thi THPT	59	A00	B00	B08	D07
282	Thú y	7640101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
283	Thú y	7640101	200	Học bạ	48	A02	B00	B08	D07
284	Thú y	7640101	100	Điểm thi THPT	76	A02	B00	B08	D07
285	Hóa dược	7720203	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
286	Hóa dược	7720203	200	Học bạ	32	A00	B00	C02	D07
287	Hóa dược	7720203	100	Điểm thi THPT	52	A00	B00	C02	D07
288	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
289	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
290	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
291	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
292	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	200	Học bạ	16	A01	D01	D07	
293	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	100	Điểm thi THPT	23	A01	D01	D07	
294	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
295	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	200	Học bạ	48	A00	A01	B00	D07
296	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	Điểm thi THPT	71	A00	A01	B00	D07
297	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
298	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	200	Học bạ	32	A00	A01	C02	D01
299	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	100	Điểm thi THPT	47	A00	A01	C02	D01
300	Quản lý đất đai	7850103	301	Tuyển thẳng	1	PT1	DBI		
301	Quản lý đất đai	7850103	200	Học bạ	48	A00	A01	B00	D07
302	Quản lý đất đai	7850103	100	Điểm thi THPT	91	A00	A01	B00	D07

Ghi chú:

- (*) là các ngành đào tạo giáo viên, chỉ tiêu do Bộ GD&ĐT giao.

- Khi xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến có thể điều chỉnh giữa các PTXT (ưu tiên cho chỉ tiêu tuyển thẳng) của ngành hoặc giữa các ngành cùng lĩnh vực tùy vào số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển từng ngành.
- Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp bằng nhau, không chênh lệch. Không nhân hệ số môn.
- Mã tổ hợp xét tuyển:
 - A00: T-L-H; A01: T-L-A; A02: T-L-S; B00: T-H-S; B03: T-S-V; B08: T-S-A;
 - C00: V-Sử-Đ; C01: T-V-L; C02: T-V-H; C04: T-V-Đ; C19: V-Sử-GDCD;
 - D01: T-V-A; D03: T-V-P; D07: T-H-A; D14: V-Sử-A; D15: V-Đ-A;
 - D24: T-H-P; D29: T-L-P; D44: V-Đ-P; D64: V-Sử-P; D66: V-GDCD-A;
 - T00: T-S-NK-TDĐT; T01: T-V-NK-TDĐT; T06: T-H-NK-TDĐT,
 - V00: T-L-Về mỹ thuật, V01: T-V-Về mỹ thuật, V02: T-A-Về mỹ thuật; V03: T-H-Về mỹ thuật
- PT1: Dành cho thí sinh được tuyển thẳng theo Phương thức 1; DBI: Dành cho học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học
- Đối với các mã ngành tuyển sinh học tại khu Hòa An (*):
 - + Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, ấp Hòa Đức, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách TP. Cần Thơ 45 km)
 - + Sinh viên học tại Khu Hòa An là sinh viên đại học chính quy của Trường ĐHCT (do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý). Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí, chế độ chính sách và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ. Khi trúng tuyển, những sinh viên này sẽ học năm thứ nhất và năm thứ tư tại Cần Thơ, các năm còn lại học tại Khu Hòa An.
- Đối với các ngành có từ 2 chuyên ngành trở lên: thí sinh đăng ký tuyển sinh theo ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học, thí sinh được đăng ký chọn 01 chuyên ngành theo học.

1.8. Tổ chức tuyển sinh:

1.8.1. Tổ chức thi các môn năng khiếu:

- Các môn thi năng khiếu bao gồm: Về mỹ thuật và Năng khiếu TDTT.
- Trường ĐHCT tổ chức thi các môn năng khiếu để bổ trợ tuyển sinh vào ngành Kiến trúc và Giáo dục thể chất theo Quy chế thi môn năng khiếu ban hành kèm theo Quyết định số 1049/QĐ-ĐHCT ngày 20/3/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT. Không sử dụng kết quả thi môn năng khiếu do những cơ sở giáo dục khác tổ chức. Không sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của những năm trước để xét tuyển.
- Thí sinh đăng ký dự thi theo Đề án tổ chức thi môn năng khiếu năm 2023 của Trường ĐHCT (*Đề án số 1050 /ĐA-ĐHCT, ngày 20 tháng 03 năm 2023, đề án tổ chức thi môn năng khiếu để bổ trợ tuyển sinh đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy của Trường ĐHCT năm 2023*), để lấy điểm, kết hợp với các môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển để tuyển sinh vào ngành Kiến trúc và Giáo dục thể chất.
- Thí sinh xem chi tiết Quy chế thi và Đề án tổ chức thi môn năng khiếu nói trên tại trang thông tin điện tử Tuyển sinh của Trường ĐHCT (<http://tuyensinh.ctu.edu.vn>).

1.8.2. Một số lưu ý dành cho thí sinh:

Căn cứ đề án tuyển sinh, Trường sẽ ban hành các thông báo để hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường theo từng phương thức.

Đối với ngành có 2 chuyên ngành, thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành. Sau khi trúng tuyển và nhập học, thí sinh được chọn 01 chuyên ngành theo học.

Đối với các phương thức 1, 3, 4, 5 và 6, Trường ĐHCT chỉ xét tuyển đối với thí sinh có đăng ký xét tuyển theo thời gian do Trường ĐHCT quy định. Phương thức 2 và ưu tiên xét tuyển, thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng tuyển sinh của Bộ theo quy định cùng với những nguyện vọng có kết quả xét tuyển sớm là “đủ điều kiện trúng tuyển”.

Đối với ngành đã có kết quả đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4, thí sinh phải đăng ký vào Hệ thống tuyển sinh của Bộ để xử lý kết quả trúng tuyển chính thức: Mỗi thí sinh được xét trúng tuyển chính thức 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng sau khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển. Nếu thí sinh không đăng ký nguyện vọng Đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4 vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh thì xem như thí sinh tự hủy bỏ nguyện vọng.

1.9. Chính sách ưu tiên:

1.9.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh

1.9.2. Thí sinh được hưởng điểm ưu tiên (bao gồm: Khu vực tuyển sinh, đối tượng ưu tiên) theo đúng Quy chế tuyển sinh, như sau:

a. Mức điểm ưu tiên = Mức điểm KVTS (*) + Mức điểm ĐTU'T

Mức điểm KVTS (khu vực tuyển sinh)		Mức điểm ĐTU'T (đối tượng ưu tiên)	
KVTS	Mức điểm KVTS	ĐTU'T	Mức điểm ĐTU'T
KV1	0.75	01, 02, 03, 04	2.00
KV2-NT	0.50	05, 06, 07	1.00
KV2	0.25	Không thuộc ĐTU'T	0.00
KV3	0.00		

(*) “Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.” Ví dụ:

a) Một thí sinh có KVTs là KV2-NT, tốt nghiệp năm 2021, đăng ký tuyển sinh năm 2023 thì **Mức điểm KVTs = 0**.

b) Một thí sinh có KVTs là KV2-NT, tốt nghiệp năm 2023, đăng ký tuyển sinh năm 2023 thì **Mức điểm KVTs = 0.5**.

b. Điểm ưu tiên của thí sinh được tính trong tuyển sinh:

- Thí sinh được cộng điểm ưu tiên (**ĐU^T**) vào điểm tổ hợp (**ĐTH**) để xét tuyển, gọi là Điểm xét tuyển (**ĐXT**): **ĐXT = ĐTH + ĐU^T**

(ĐTH là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, không nhân hệ số)

- Từ năm 2023, ĐU^T được tính theo 2 trường hợp sau:

a. Trường hợp **ĐTH ≤ 22.5** thì ĐU^T = Mức điểm ưu tiên

b. Trường hợp **ĐTH > 22.5** thì: $\text{ĐU}^T = \frac{30 - \text{ĐTH}}{7.5} \times \text{Mức điểm ưu tiên}$

Ví dụ:

a. Một thí sinh có ĐTH = 22.50 và Mức điểm ưu tiên = 2.50.

Do ĐTH = 22.5 nên thí sinh được tính ĐU^T = Mức điểm ưu tiên = 2.50.

=> Điểm xét tuyển của thí sinh được tính: ĐXT = 22.50 + 2.50 = 25.00

b. Một thí sinh có ĐTH = 23.50 và Mức điểm ưu tiên = 2.50.

Do ĐTH=23.5 > 22.5 nên thí sinh được tính ĐU^T = $\frac{30 - 23.5}{7.5} \times 2.50 = 2.17$

=> Điểm xét tuyển của thí sinh được tính là: ĐXT = 23.50 + 1.17 = 24.67

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Sinh viên đóng học phí theo số lượng tín chỉ đăng ký học trong mỗi học kỳ. Mức học phí của mỗi tín chỉ được tính từ học phí bình quân của từng năm học tương ứng.

- **Đối với chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao:** Học phí dự kiến cho sinh viên trúng tuyển năm học 2023-2024 là 36 triệu đồng/năm học (có định trong suốt khóa học).

- **Đối với chương trình đại trà:** học phí bình quân mỗi năm học được xác định theo khối ngành (Áp dụng Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo).

- **Sinh viên học ngành sư phạm:** được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt với sinh viên sư phạm.

- Học phí bình quân của năm học 2023-2024 từng ngành như sau:

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Khối ngành	Danh hiệu và thời gian đào tạo	Học phí bình quân (đồng)
1	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
2	7140204	Giáo dục Công dân (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Khối ngành	Danh hiệu và thời gian đào tạo	Học phí bình quân (đồng)
3	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
4	7140209	Sư phạm Toán học (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
5	7140210	Sư phạm Tin học (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
6	7140211	Sư phạm Vật lý (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
7	7140212	Sư phạm Hóa học (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
8	7140213	Sư phạm Sinh học (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
10	7140218	Sư phạm Lịch sử (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
11	7140219	Sư phạm Địa lý (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
13	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	I	Cử nhân; 4 năm	16,920,000
14	7340101	Quản trị kinh doanh	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
15	7340101H	Quản trị kinh doanh – học tại Khu Hòa An	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
16	7340115	Marketing	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
17	7340120	Kinh doanh quốc tế	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
18	7340121	Kinh doanh thương mại	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
20	7340301	Kế toán	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
21	7340302	Kiểm toán	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
22	7380107	Luật kinh tế	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
23	7380101	Luật, 2 chuyên ngành: - Luật hành chính; - Luật tư pháp.	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
24	7380101H	Luật (Luật hành chính) – học tại Khu Hòa An	III	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
25	7420101	Sinh học	IV	Cử nhân; 4 năm	17,915,000
26	7420201	Công nghệ sinh học	IV	Cử nhân; 4 năm	17,915,000
27	7420203	Sinh học ứng dụng	IV	Kỹ sư; 4,5 năm	17,915,000
28	7440112	Hóa học	IV	Cử nhân; 4 năm	17,915,000
29	7440301	Khoa học môi trường	IV	Kỹ sư; 4,5 năm	17,915,000
30	7460112	Toán ứng dụng	V	Cử nhân; 4 năm	19,266,000
31	7460201	Thống kê	V	Cử nhân; 4 năm	19,266,000
32	7480101	Khoa học máy tính	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
33	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
34	7480103	Kỹ thuật phần mềm	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
35	7480104	Hệ thống thông tin	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
36	7480106	Kỹ thuật máy tính	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
37	7480201	Công nghệ thông tin	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
38	7480201H	Công nghệ thông tin – học tại Khu Hòa An	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
39	7480202	An toàn thông tin	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
40	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
41	7510601	Quản lý công nghiệp	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
42	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	V	Cử nhân; 4 năm	19,266,000
43	7520103	Kỹ thuật cơ khí, 2 chuyên ngành: - Cơ khí chế tạo máy; - Cơ khí ô tô.	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
44	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Khối ngành	Danh hiệu và thời gian đào tạo	Học phí bình quân (đồng)
45	7520201	Kỹ thuật điện	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
46	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
47	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
48	7520309	Kỹ thuật vật liệu	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
49	7520320	Kỹ thuật môi trường	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
50	7520401	Vật lý kỹ thuật	V	Cử nhân; 4 năm	19,266,000
51	7540101	Công nghệ thực phẩm	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
52	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
53	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
54	7580101	Kiến trúc	V	Kiến trúc sư; 5 năm	19,266,000
55	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
56	7580201	Kỹ thuật xây dựng	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
57	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
58	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
59	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
60	7620103	Khoa học đất (Quản lý đất và công nghệ phân bón)	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
61	7620105	Chăn nuôi	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
62	7620109	Nông học	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
63	7620110	Khoa học cây trồng, 2 chuyên ngành: - Khoa học cây trồng; - Nông nghiệp công nghệ cao.	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
64	7620112	Bảo vệ thực vật	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
65	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
66	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp – học tại Khu Hòa An	V	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
67	7620115	Kinh tế nông nghiệp	V	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
68	7620115H	Kinh tế nông nghiệp – học tại Khu Hòa An	V	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
69	7620301	Nuôi trồng thủy sản	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
70	7620302	Bệnh học thủy sản	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
71	7620305	Quản lý thủy sản	V	Kỹ sư; 4,5 năm	19,266,000
72	7640101	Thú y	V	Bác sĩ thú y; 5 năm	19,266,000
73	7720203	Hóa dược	VI	Cử nhân; 4 năm	20,745,000
74	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Anh; - Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh.	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
75	7220201H	Ngôn ngữ Anh – học tại Khu Hòa An	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
76	7220203	Ngôn ngữ Pháp	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
77	7229001	Triết học	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
78	7229030	Văn học	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
79	7310101	Kinh tế	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
80	7310201	Chính trị học	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
81	7310301	Xã hội học	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
82	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
83	7310630H	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch) – học tại Khu Hòa An	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
84	7320104	Truyền thông đa phương tiện	VII	Kỹ sư; 4,5 năm	17,430,000

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Khối ngành	Danh hiệu và thời gian đào tạo	Học phí bình quân (đồng)
85	7320201	Thông tin - thư viện	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
86	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
87	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	VII	Kỹ sư; 4,5 năm	17,430,000
88	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	VII	Cử nhân; 4 năm	17,430,000
89	7850103	Quản lý đất đai	VII	Kỹ sư; 4,5 năm	17,430,000

- Dự kiến lộ trình học phí bình quân theo từng năm học như sau:

STT	Khối ngành	Năm học 2024-2025 (Dự Kiến)	Năm học 2025-2026 (Dự Kiến)
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21 triệu đồng	27 triệu đồng
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	21 triệu đồng	27 triệu đồng
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	23 triệu đồng	29 triệu đồng
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	24 triệu đồng	31 triệu đồng
5	Khối ngành VI: Hóa dược	31 triệu đồng	40 triệu đồng
6	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22 triệu đồng	29 triệu đồng

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.11.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại Trường theo Phương thức 1, Phương thức 6: từ ngày 5/5/2023 đến hết ngày 30/6/2023.

- Kết quả tuyển thẳng: công bố trên Website của Trường ĐHCT trước ngày 05/7/2023.

1.11.2. Xét tuyển sớm bằng học bạ THPT:

- Thí sinh ĐKXT theo thông báo của Trường đối với các phương thức 3 và phương thức 4 từ ngày 5/5/2023 đến hết ngày 5/6/2023

- Kết quả xét tuyển sớm được công bố trên website của Trường ngày 22/6/2023.

- Thí sinh được công bố tối đa 1 ngành đủ điều kiện trúng tuyển ứng với mỗi phương thức đăng ký. Thí sinh cần phải đăng ký vào Cổng tuyển sinh của Bộ cùng với nguyện vọng xét tuyển khác để xử lý kết quả trúng tuyển chính thức: Mỗi thí sinh được xét trúng tuyển chính thức 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng sau khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển. Nếu thí sinh không đăng ký nguyện vọng Đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4 vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh thì xem như thí sinh tự hủy bỏ nguyện vọng đã được công bố kết quả xét tuyển sớm.

1.11.2. Xét tuyển bằng điểm thi THPT (theo phương thức 2): đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Thời gian đăng ký: từ ngày 10/7 đến 30/7/2023.

1.11.2. Xét tuyển đợt bổ sung: Sau khi thí sinh trúng tuyển Đợt 1 xác nhận nhập học, Trường ĐHCT sẽ thông báo ngay chi tiết về xét tuyển bổ sung (nếu có).

1.12. Các nội dung khác

1.12.1. Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển năm 2023:

- 700 suất học bổng (3.000.000đ/suất) cho tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao (ưu tiên cho các ngành học tại Khu Hòa An).
- 100 suất học bổng học tập ngắn hạn ở nước ngoài (*30 suất cho các ngành chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao*).
- Giảm 50% học phí năm thứ nhất cho nữ sinh trúng tuyển các ngành chương trình đại trà: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Nhiều học bổng tài trợ từ cơ quan, doanh nghiệp cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và điểm trúng tuyển cao.

1.12.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ

Trường trọng điểm quốc gia: ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, là một trong 3 trường của Việt Nam là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-ASEAN University Network); xếp hạng thứ 5 trong nước (QS Ranking).

Chủ động – linh hoạt: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, được học cùng lúc 2 chương trình đào tạo. Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

Chất lượng cao - chuẩn quốc tế: Chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, tiếp cận nền công nghiệp 4.0; có chương trình tiên tiến, chất lượng cao; hợp tác và trao đổi quốc tế.

Năng lực - kinh nghiệm: Giảng viên có học hàm, học vị cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tài liệu học tập phong phú.

Việc làm trong tầm tay: Đồng hành cùng doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Sinh viên có nhiều cơ hội việc làm trong và ngoài nước.

Tinh thần khởi nghiệp: Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội nhập quốc tế.

Chi phí hợp lý: Học phí, các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định Nhà nước đối với trường công lập, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL.

Học bổng khuyến học: Dành trên 30 tỷ đồng cấp học bổng hàng năm, 3 tỷ đồng và 100 học bổng ngắn hạn ở nước ngoài cho tân sinh viên.

Dịch vụ chu đáo: Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại. Ký túc xá với gần 10.000 chỗ trong khuôn viên Trường (Khu Hòa An 450 chỗ).

Trường xanh-sạch-đẹp: Môi trường học tập, sinh hoạt thân thiện – năng động – an toàn – hiện đại.

1.12.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến

Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Cả hai chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

- Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

- Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phần sẽ được các giáo sư từ trường Đại học bang Michigan, trường Đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình tiên tiến do Trường ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 161 tín chỉ; NTTS: 163 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học 20 tín chỉ bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh.

1.12.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

Chương trình chất lượng cao là chương trình được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Khoảng 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Trường ĐHCT cấp Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình chất lượng cao.

- Thời gian đào tạo:

- Ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm (141 tín chỉ).
- Các ngành còn lại: 4,5 năm (166 tín chỉ). Học kỳ đầu học 20 tín chỉ Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh.

1.12.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao:

Ngành, mã ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Kỹ thuật Xây dựng 7580201C	PGS.TS. Bùi Lê Anh Tuấn	0985416373	blatuan@ctu.edu.vn
	TS. Trần Vũ An	0901170725	tranvuan@ctu.edu.vn
Kỹ thuật Điện 7520201C	TS. Đỗ Nguyễn Duy Phương	0906662979	dndphuong@ctu.edu.vn
	TS. Quách Ngọc Thịnh	0946178171	ngocthinh@ctu.edu.vn
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 7520216C	TS. Nguyễn Hoàng Dũng	0918755755	hoangdung@ctu.edu.vn
	TS. Nguyễn Văn Mướt	0783952968	nvmuot@ctu.edu.vn
Công nghệ Kỹ thuật hóa học - 7510401C	PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	0944551337	dvhthien@ctu.edu.vn
	TS. Nguyễn Thị Bích Thuyền	0965618125	ntbthuyen@ctu.edu.vn
Công nghệ thực phẩm - 7540101C	PGS.TS. Tống Thị Ánh Ngọc	0962808412	ttangoc@ctu.edu.vn
	TS. Trần Chí Nhân	0822169169	tcnhan@ctu.edu.vn
Kỹ thuật phần mềm 7480103C	TS. Trương Minh Thái	0778101888	tmthai@ctu.edu.vn
	TS. Lâm Hoài Bảo	0907591112	lhbao@ctu.edu.vn
Công nghệ thông tin 7480201C	TS. Nguyễn Hữu Hoà	0844639999	nhhoa@ctu.edu.vn
	TS. Phạm Thế Phi	0919458799	ptphi@ctu.edu.vn

Ngành, mã ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Quản trị kinh doanh 7340101C	TS. Lê Tấn Nghiêm	0939158158	tannghiem@ctu.edu.vn
	PGS. TS. Ngô Mỹ Trân	0918555863	nmtran@ctu.edu.vn
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 7810103C	PGS. TS. Huỳnh Trường Huy	0939409555	hthuy@ctu.edu.vn
	TS. Hồ Lê Thu Trang	0939395225	hltrang@ctu.edu.vn
Tài chính–Ngân hàng 7340201C	PGS. TS. Phan Đình Khôi	0907552277	pdkhoi@ctu.edu.vn
	ThS. Thái Văn Đại	0918465006	tv dai@ctu.edu.vn
Kinh doanh quốc tế 7340120C	PGS. TS. Võ Văn Dứt	0918549474	vv dut@ctu.edu.vn
	TS. Lê Trần Thiên Ý	0938119798	ltty@ctu.edu.vn
Ngôn ngữ Anh 7220201C	PGS. TS. Phương Hoàng Yến	0919756660	phyen@ctu.edu.vn
	ThS. Trương Thị Ngọc Diệp	0918211569	ttndiep@ctu.edu.vn
Công nghệ Sinh học 7420201T	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	0908353373	nvthanh@ctu.edu.vn
	cô Lý Thị Bích Thủy	0986449268	thuyly@ctu.edu.vn
Nuôi trồng thủy sản 7620301T	PGS. TS. Vũ Ngọc Út	0913618858	vnut@ctu.edu.vn
	Cô Hồ Thị Hoàng Oanh	02923834307	hthoanh@ctu.edu.vn

1.12.6. Đào tạo tại Khu Hòa An (những mã ngành có chữ "H")

- Khi trúng tuyển vào những mã ngành này, sinh viên được bố trí học năm thứ nhất và năm thứ 4 tại Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Khu Hòa An.

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách Cần Thơ 45 km).

- Sinh viên học tại Khu Hòa An do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý và là sinh viên đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ.

1.13. Tài chính:

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 1.222,1 tỷ đồng (kể cả kinh phí không thường xuyên, kinh phí dự án Nâng cấp Trường ĐHCT)

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2022: 13.820.000 đồng

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng liên thông lên trình độ đại học hình thức chính quy (người tốt nghiệp cao đẳng nghề không thuộc đối tượng này).
- Người đã tốt nghiệp trình độ đại học, học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học hình thức chính quy.

2.2. Chế độ ưu tiên: Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên về đối tượng và khu vực tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh và ngành xét tuyển:

- Tổng chỉ tiêu dự kiến là **300**, được phân bổ theo từng lĩnh vực, riêng lĩnh vực đào tạo giáo viên được phân bổ theo ngành. Căn cứ số lượng đăng ký xét tuyển thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong cùng lĩnh vực có thể được điều chỉnh phù hợp. Danh mục ngành, tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu dự kiến xem tại mục 2.9.

- Đối với những ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và chọn học một chuyên ngành.

2.4. Mức học phí: Mức học phí bằng với mức học phí đại học hình thức chính quy chương trình đào tạo đại trà tương ứng mỗi ngành. Sinh viên đóng học phí theo số tín chỉ đăng ký học trong từng học kỳ.

2.5. Tổ chức đào tạo:

- Tổ chức đào tạo theo chương trình đại trà, học chế tín chỉ, hình thức chính quy.
- Sau khi trúng tuyển, sinh viên liên thông học tập trung liên tục tại Trường ĐHCT cùng với sinh viên đại học chính quy; được xét miễn và công nhận điểm tương đương đối với những khối lượng kiến thức đã học ở trình độ cao đẳng hoặc đại học dựa trên các nguyên tắc sau:
 - + Chỉ xem xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức được miễn trừ cho các học phần trong CTĐT sẽ học mà người học đã tích lũy được trong CTĐT đã học trước, có nội dung và khối lượng tương đương hoặc lớn hơn. Khối lượng tín chỉ tối đa được công nhận, chuyển đổi không được quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT; riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
 - + Đối với các học phần điều kiện, điểm xét miễn là điểm “M”.
 - + Kết quả điểm xét miễn được ghi nhận trong bảng kết quả học tập toàn khóa của sinh viên. Trừ các học phần điều kiện và học phần có điểm M, kết quả điểm xét miễn học phần được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.
 - + Việc xét miễn và công nhận điểm học phần được thực hiện theo Quy định xét miễn và công nhận điểm học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (Quyết định số 3003/QĐ-ĐHCT ngày 22/7/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT).
- Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy và tên ngành đào tạo được ghi theo ngành tuyển sinh; nếu có chuyên ngành thì tên chuyên ngành sẽ được ghi trên Quyết định tốt nghiệp, Phụ lục văn bằng.

2.6. Phương thức tuyển sinh:

- Tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy Trường Đại học Cần Thơ;
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (*còn gọi là xét học bạ*).

2.6.1. Điểm xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT:

Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên. Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: + M_1, M_2, M_3 lần lượt là các môn trong tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký;

+ Điểm mỗi môn (Điểm M) là trung bình cộng điểm trung bình môn cả năm của năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; làm tròn đến hai chữ số thập phân:

$$\text{Điểm } M = \frac{\text{ĐTB Môn}_{L10} + \text{ĐTB Môn}_{L11} + \text{ĐTB Môn}_{L12}}{3}$$

(ĐTB Môn là Điểm trung bình môn cả năm của lớp 10, lớp 11 và lớp 12; không sử dụng điểm kiểm tra lại)

2.6.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

2.6.2.1. Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

- Người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng hoặc đại học trước ngày 07/5/2020: (Điểm $M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3$) ³ 16 điểm (Không tính điểm ưu tiên)

- Người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng hoặc đại học từ ngày 07/5/2020 về sau, phải đạt 1 trong những tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên;
- + Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên;
- + Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.6.2.2. Đối với những ngành đào tạo khác:

(Điểm $M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3$) ³ 15 điểm (Không tính điểm ưu tiên)

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 2 ngành và xếp thứ tự ưu tiên. Thí sinh được xét trúng tuyển duy nhất ở ngành có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những ngành đủ điểm trúng tuyển.

- **Tuyển thẳng:** đối với thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy Trường Đại học Cần Thơ được xét tuyển thẳng nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Nếu số lượng thí sinh nhiều hơn 30% chỉ tiêu thì áp dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung toàn khóa của bảng điểm trình độ đại học (điểm trung bình chung được quy đổi tuyển tính sang thang điểm 10); những thí sinh không được tuyển thẳng được xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT cùng với những thí sinh khác.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT:** Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành/lĩnh vực (điểm trúng tuyển từng ngành trong cùng lĩnh vực bằng nhau và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau). Những thí sinh đăng ký xét tuyển trong cùng ngành/lĩnh vực được xét tuyển theo ĐXT từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành hoặc lĩnh vực. Nếu có nhiều thí sinh cùng bằng ĐXT, Trường xét thêm tiêu chí phụ là dựa vào điểm trung bình chung toàn khóa của bảng điểm trình độ cao đẳng hoặc đại học (điểm trung bình chung được quy đổi tuyển tính sang thang điểm 10);

2.7. Đăng ký xét tuyển: *(Hồ sơ và Phí đã nộp không được hoàn lại)*

2.7.1. Xét tuyển Đợt 1:

- Nhận hồ sơ từ ngày **03/4** đến hết ngày **06/5/2023** (trừ Thứ 7, Chủ nhật và các ngày Lễ);
- Dự kiến công bố kết quả ngày **17/5/2023**; học chính thức từ ngày **07/8/2023**;
- Đợt 1 không xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên. Xét tuyển tối đa 50% chỉ tiêu.

2.7.2. Xét tuyển Đợt 2:

- Nhận hồ sơ từ ngày 07/8 đến hết ngày 08/10/2023 (trừ Thứ 7, Chủ nhật và các ngày Lễ);
- Dự kiến công bố kết quả ngày 25/10/2023; học chính thức từ ngày 02/01/2024;
- Đợt 2 xét tuyển tất cả các ngành theo danh mục ngành tuyển sinh. Chỉ tiêu xét tuyển còn lại sau khi xét tuyển Đợt 1.

2.7.3. Phí đăng ký xét tuyển: 600.000 đồng/hồ sơ

2.7.4. Hồ sơ đăng ký:

- § Phiếu đăng ký xét tuyển liên thông (theo mẫu phụ lục 4);
- § 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- § 01 bản photo Thẻ CCCD/Giấy CMND;
- § 01 bản photo Học bạ THPT hoặc bảng kết quả học tập THPT;
- § 01 bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp THPT;
- § 01 bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học;
- § 03 bản sao có chứng thực Bảng điểm cao đẳng hoặc đại học;
- § 03 bản sao có chứng thực Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc Giấy xác nhận hoàn thành chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh;
- § 03 bản sao có chứng thực Chứng chỉ Giáo dục thể chất hoặc Giấy xác nhận hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất;
- § 01 bản photo hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên, khu vực tuyển sinh (nếu có).

Nếu thiếu hồ sơ cần thiết, thí sinh sẽ làm giấy cam đoan (theo mẫu phụ lục 4)

2.7.5. Cách nộp hồ sơ và phí đăng ký:

- Cách 1: Nộp hồ sơ và phí đăng ký trực tiếp tại Phòng Đào tạo (từ thứ Hai đến thứ Sáu).
- Cách 2: Gửi Hồ sơ đăng ký (kèm theo bản photo chứng từ chuyển khoản phí đăng ký) bằng dịch vụ bưu điện (chuyển phát nhanh) đến Trường ĐHCT (xem địa chỉ liên hệ).

Tài khoản nhận phí đăng ký của Trường như sau:

Tên tài khoản (người thụ hưởng): **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số tài khoản: **1800201003948**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn TP Cần Thơ (Agribank)

Nội dung chuyển tiền: **XTLT – Tên – số CMND/CCCD**

Lưu ý: Thí sinh ghi không đúng nội dung chuyển tiền như trên sẽ gặp khó khăn trong việc kiểm tra đối chiếu.

2.8. Địa chỉ liên hệ và gửi hồ sơ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292-3872728

E-mail: tuyensinh@ctu.edu.vn

Hotline: 0886889922

Facebook: www.facebook.com/ctu.tvts/

Website: <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

2.9. Danh mục ngành tuyển sinh liên thông đào tạo trình độ đại học chính quy

TT	Mã ngành	Tên ngành (<i>Tên chuyên ngành, nếu có</i>)	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	4	A00, C01, D01, D03	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
2	7140204	Giáo dục Công dân (*)	2	C00, C19, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
3	7140209	Sư phạm Toán học (*)	4	A00, A01, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
4	7140210	Sư phạm Tin học (*)	4	A00, A01, D01, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	2	C00, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (*)	4	D01, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
7	7220201	Ngôn ngữ Anh (<i>2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh</i>)	40	D01, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2012
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp		D01, D03, D14, D64	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
9	7229001	Triết học		C00, C19, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
10	7229030	Văn học		C00, D01, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
11	7310101	Kinh tế	12	A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
12	7310201	Chính trị học		C00, C19, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
13	7310301	Xã hội học		A01, C00, C19, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
14	7310630	Việt Nam học		C00, D01, D14, D15	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2012
15	7320201	Thông tin - thư viện	4	A01, D01, D03, D29	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
16	7340101	Quản trị kinh doanh	70	A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2007
17	7340115	Marketing		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
18	7340120	Kinh doanh quốc tế		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
19	7340121	Kinh doanh thương mại		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2007
21	7340301	Kế toán		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2006
22	7340302	Kiểm toán		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
23	7380101	Luật (<i>2 chuyên ngành: Luật Hành chính; Luật Tư pháp</i>)	20	A00, C00, D01, D03	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
24	7420101	Sinh học	5	A02, B00, B03, B08	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
25	7420201	Công nghệ sinh học		A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
26	7420203	Sinh học ứng dụng		A00, A01, B00, B08	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành (<i>Tên chuyên ngành, nếu có</i>)	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
27	7440112	Hoá học	4	A00, B00, C02, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
28	7440301	Khoa học môi trường		A00, A02, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
29	7460112	Toán ứng dụng	4	A00, A01, A02, B00	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
30	7480101	Khoa học máy tính	25	A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
31	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
32	7480103	Kỹ thuật phần mềm		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
33	7480104	Hệ thống thông tin		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
34	7480106	Kỹ thuật máy tính		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
35	7480201	Công nghệ thông tin		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2006
36	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	6	A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
37	7510601	Quản lý công nghiệp		A00, A01, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
38	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>2 chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô</i>)	15	A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
39	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
40	7520201	Kỹ thuật điện		A00, A01, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2007
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
42	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
43	7520309	Kỹ thuật vật liệu		A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
44	7520320	Kỹ thuật môi trường		A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
45	7520401	Vật lý kỹ thuật		A00, A01, A02, C01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	5	A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2006
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
48	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
49	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
50	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
51	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		A00, A01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2017
52	7620103	Khoa học đất	20	A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
53	7620105	Chăn nuôi		A00, A02, B00, B08	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2007
54	7620109	Nông học		B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2012

TT	Mã ngành	Tên ngành (<i>Tên chuyên ngành, nếu có</i>)	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
55	7620110	Khoa học cây trồng (<i>2 chuyên ngành: Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao</i>)		A02, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
56	7620112	Bảo vệ thực vật		B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2012
57	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
58	7620115	Kinh tế nông nghiệp		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
59	7620301	Nuôi trồng thủy sản		A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2006
60	7620302	Bệnh học thủy sản		A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
61	7620305	Quản lý thủy sản		A00, B00, B08, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
62	7640101	Thú y	5	B00, A02, D07, B08	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
63	7720203	Hóa dược	5	A00, B00, C02, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2020
64	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010
65	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
66	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		A00, A01, C02, D01	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2013
67	7850103	Quản lý đất đai		A00, A01, B00, D07	627/QĐ-ĐHCT	20/02/2023	Trường tự chủ	2010

Ghi chú:

- Căn cứ số lượng đăng ký xét tuyển thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong cùng lĩnh vực có thể được điều chỉnh cho phù hợp. Riêng các ngành đào tạo giáo viên (*) chỉ tiêu tuyển sinh Bộ GD&ĐT giao theo từng ngành;

- Mã tổ hợp xét tuyển: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B03:** Toán-Văn-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C01:** Toán-Văn-Lý; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **C04:** Toán-Văn-Địa; **C19:** Văn-Sử-GDCD; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D24:** Toán-Hóa-Tiếng Pháp; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D44:** Văn-Địa-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

PHẦN III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.3.1. Phương thức A (PTA, Mã 200): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

1.3.2. Phương thức B (PTB, Mã 100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.3.3. Phương thức C (PTC, Mã 500): Phương thức khác

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.623 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
Các ngành đào tạo giáo viên										
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01	40		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
2	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	T00, T01, T06	40		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00, A01, D01, D07	30		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2016
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	25		8	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
5	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D14, D15	30		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1992

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
Các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)										
1	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
2	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997
3	7380101	Luật	A00, B00, C00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2001
4	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2018
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01	30	10	40	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
6	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00, A01, B00, D01	35	15		451/QĐ- ĐHCT	15/02/2022	Bộ GDĐT	2023
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
9	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
10	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, B00, D01	25	5	30	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2015
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2020
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
13	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, D01	60	20	40	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1978
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00, A01, B00, D01	10	5	15	451/QĐ- ĐHCT	15/02/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
16	7620105	Chăn nuôi	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
17	7620109	Nông học	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
18	7620110	Khoa học cây trồng	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
19	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, B00, D01	40	20		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00,A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2023
21	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00,A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2006

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
22	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00,A01, B00, D01	40	20		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1998
23	7620302	Bệnh học thủy sản	A00,A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2002
24	7620305	Quản lý thủy sản	A00,A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2005
25	7640101	Thú y	A00, B00, D01			40	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2007
26	7310101	Kinh tế	A00,A01, B00, D01	30	15		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
27	7310630	Việt Nam học	C00,D01, D14, D15	30	15		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
28	7320201	Thông tin – Thư viện	C00,D01, D14, D15	30	20		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00,A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00,A01, B00, D01	25	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997
31	7850103	Quản lý đất đai	A00,A01, B00, D01	25	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997

Ghi chú mã tổ hợp: A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý- Tiếng Anh; A02: Toán-Lý-Sinh; B00: Toán-Hóa-Sinh; B08: Toán-Sinh-Tiếng Anh; C00: Văn-Sử-Địa; C01: Toán-Văn-Lý; C19: Văn-Sử-GDCD; C20: Văn-Địa-GDCD; D01: Văn-Toán-Tiếng Anh; D03: Toán-Văn-Tiếng Pháp; D07: Toán-Hóa-Tiếng Anh; D14: Văn-Sử-Tiếng Anh; D15: Văn-Địa-Tiếng Anh; D29: Toán-Lý-Tiếng Pháp; D64: Văn-Sử-Tiếng Pháp; T00: Toán-Sinh-Năng khiếu; T01: Toán-Văn-Năng khiếu; T06: Toán-Hóa-Năng khiếu.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo tình phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, dự tuyển vào đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào chỉ yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học cùng nhóm ngành dự tuyển đạt từ loại trung bình trở lên.

Ngoài các đối tượng trên, ngưỡng đầu vào đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên như sau:

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, môn năng khiếu Thể dục thể thao do Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

- Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh có điểm thi năng khiếu Thể dục Thể thao (do Trường ĐHCN tổ chức thi) đạt từ 9,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên khác (*ngoài ngành Giáo dục Thể chất*): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Không áp dụng đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 14,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

Tổng điểm TB môn cả năm của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển $\geq 14,0$ điểm

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc năm 2021 (*đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển $\geq 12,0$ điểm*

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức A, phương thức B:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

b) Đối với phương thức C:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

+ Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 14/4/2023

+ Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/8/2023

+ Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường Đại học Cần Thơ và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Cần Thơ (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường Đại học Cần Thơ tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT; Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/8/2023 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 18/8/2023 tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường Đại học Cần Thơ;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*);

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

e. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Kiểm tra thể hình** (*Điều kiện, không tính điểm*): Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 06	< 05	0	12	11	1.05	19	18	2.10
06	05	0.25	13	12	1.20	20	19	2.25
07	06	0.3	14	13	1.35	21	20	2.40
08	07	0.45	15	14	1.50	22	21	2.55
09	08	0.60	16	15	1.65	23	22	2.70
10	09	0.75	17	16	1.80	24	23	2.80
11	10	0.90	18	17	1.95	≥ 25	≥ 24	3.0

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
>7.00	>8.00	0.0
≤ 7.00	≤8.00	0.25
≤6.90	≤7.90	0.3
≤6.85	≤7.85	0.4
≤6.80	≤7.80	0.5
≤6.75	≤7.75	0.6
≤6.70	≤7.70	0.7
≤6.65	≤7.65	0.8
≤6.60	≤7.60	0.9
≤6.55	≤7.55	1.0
≤6.50	≤7.50	1.1
≤6.45	≤7.45	1.2
≤6.40	≤7.40	1.3
≤6.35	≤7.35	1.4

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6.30	≤7.30	1.5
≤6.20	≤7.20	1.6
≤6.10	≤7.10	1.7
≤6.00	≤7.00	1.8
≤5.90	≤6.90	1.9
≤5.80	≤6.80	2.0
≤5.65	≤6.75	2.1
≤5.50	≤6.50	2.2
≤5.35	≤6.35	2.3
≤5.20	≤6.20	2.4
≤5.05	≤6.05	2.5
≤4.90	≤5.90	2.6
≤4.75	≤5.75	2.7
≤4.60	≤5.60	2.8

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤4.45	≤5.45	2.9
≤4.30	≤5.30	3.0
≤4.18	≤5.18	3.1
≤4.06	≤5.06	3.2
≤3.94	≤4.94	3.3
≤3.82	≤4.82	3.4
≤3.70	≤4.70	3.5
≤3.60	≤4.60	3.6
≤3.50	≤4.50	3.7
≤3.40	≤4.40	3.8
≤3.30	≤4.30	3.9
≤3.20	≤4.20	4.0

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
< 165	< 125	0
≥ 165	≥ 125	0.25
≥ 170	≥ 130	0.3

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 195	≥ 150	1.05
≥ 200	≥ 154	1.20
≥ 205	≥ 158	1.35

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 230	≥ 178	2.10
≥ 235	≥ 182	2.25
≥ 240	≥ 186	2.40

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
≥ 175	≥ 134	0.45	≥ 210	≥ 162	1.50	≥ 245	≥ 190	2.55
≥ 180	≥ 138	0.60	≥ 215	≥ 166	1.65	≥ 250	≥ 194	2.70
≥ 185	≥ 142	0.75	≥ 220	≥ 170	1.80	≥ 255	≥ 198	2.80
≥ 190	≥ 146	0.90	≥ 225	≥ 174	1.95	≥ 260	≥ 200	3.0

- Điểm môn Năng khiếu TDTT: bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác. Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Phương thức khác (Mã phương thức: 500)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 445 chỉ tiêu.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	60	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
2.	ĐH	7340301	Kế toán	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
3.	ĐH	7380101	Luật	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
4.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	40	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
5.	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2015
6.	ĐH	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2018
7.	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
8.	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
9.	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.*

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

2.6.2. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 14/4/2023
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/8/2023
- + Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc đại học;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 (*áp dụng đối với các ngành có số lượng dự tuyển nhiều hơn chỉ tiêu*)

2.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

2.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

PHẦN IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;
- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.3.1. Phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã phương thức 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

1.3.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học theo hình thức đào tạo từ xa.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.900 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (đự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D14, D15	200	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		500				
2.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D03, D14, D64	50	04/NQ-HĐT	02/11/2020	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2020
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
3.	Đại học	7320201	Thông tin - thư viện	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A01, D01, D03, D29	25	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
4.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
5.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	20	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		30				
6.	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	1990/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
7.	Đại học	7380101	Luật	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C00, D01, D03	200	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		250				
8.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A02, B00, B08, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
10.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, B08, D07	25	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
11.	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
12.	Đại học	7640101	Thú y	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, A02, D07, B08	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHTT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
13.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
14.	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, D01	50	88/NQ-HĐT	22/12/2022	Hội đồng trường	2023
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				

Ghi chú: Mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện dự tuyển: Tổng điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*).

b) Phương thức khác: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức 200:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển.

b) Đối với phương thức 500:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 14/5/2023
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 06/8/2023
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 07/01/2024

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);

- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương.

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hứa Duy Khang

Số điện thoại: 0292.3872297

Địa chỉ Email: nhdkhang@ctu.edu.vn

Hà Thanh Toàn

PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy (được cập nhật đến ngày 15/6/2023)

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	2367	21	2	2390
1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	310	3	0	313
1.2	Giáo dục Công dân	7140204	187	0	0	187
1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	121	0	0	121
1.4	Sư phạm Toán học	7140209	224	7	0	231
1.5	Sư phạm Tin học	7140210	183	0	0	183
1.6	Sư phạm Vật lý	7140211	169	2	0	171
1.7	Sư phạm Hoá học	7140212	152	0	0	152
1.8	Sư phạm Sinh học	7140213	115	0	0	115
1.9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	256	3	0	259
1.10	Sư phạm Lịch sử	7140218	142	0	0	142
1.11	Sư phạm Địa lý	7140219	165	0	0	165
1.12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	290	6	2	298
1.13	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	53	0	0	53
2	Nhân văn	722	1816	102	14	1932
2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1113	98	14	1225
2.2	Ngôn ngữ Pháp	7220203	190	1	0	191
2.3	Triết học	7229001	159	0	0	159
2.4	Văn học	7229030	354	3	0	357
3	Khoa học xã hội và hành vi	731	1228	14	1	1243
3.1	Kinh tế	7310101	304	1	0	305
3.2	Chính trị học	7310201	159	0	0	159
3.3	Xã hội học	7310301	269	0	1	270
3.4	Việt Nam học	7310630	496	13	0	509

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
4	Báo chí và thông tin	732	301	0	0	301
4.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	104			104
4.2	Thông tin - thư viện	7320201	197	0	0	197
5	Kinh doanh và quản lý	734	3268	87	6	3361
5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	717	34	2	753
5.2	Marketing	7340115	268	8	1	277
5.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	827	6	0	833
5.4	Kinh doanh thương mại	7340121	305	5	0	310
5.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	597	18	1	616
5.6	Kế toán	7340301	266	16	2	284
5.7	Kiểm toán	7340302	288	0	0	288
6	Pháp luật	738	1087	48	4	1139
6.1	Luật	7380101	1087	48	4	1139
7	Khoa học sự sống	742	1275	0	0	1275
7.1	Sinh học	7420101	172	0	0	172
7.2	Công nghệ sinh học	7420201	917	0	0	917
7.3	Sinh học ứng dụng	7420203	186	0	0	186
8	Khoa học tự nhiên	744	537	0	0	537
8.1	Hoá học	7440112	303	0	0	303
8.2	Khoa học môi trường	7440301	234	0	0	234
9	Toán và thống kê	746	301	0	0	301
9.1	Toán ứng dụng	7460112	204	0	0	204
9.2	Thống kê	7460201	97			97
10	Máy tính và công nghệ thông tin	748	4058	30	4	4092
10.1	Khoa học máy tính	7480101	452	0	1	453
10.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	382	2	0	384
10.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	806	1	1	808
10.4	Hệ thống thông tin	7480104	374	2	0	376
10.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	301	1	1	303

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
10.6	Công nghệ thông tin	7480201	1699	24	1	1724
10.7	An toàn thông tin	7480202	44			44
11	Công nghệ kỹ thuật	751	1249	0	0	1249
11.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	666	0	0	666
11.2	Quản lý công nghiệp	7510601	499	0	0	499
11.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	84			84
12	Kỹ thuật	752	3343	2	2	3347
12.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	991	0	0	991
12.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	440	0	2	442
12.3	Kỹ thuật điện	7520201	665	1	0	666
12.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	345	0	0	345
12.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	445	0	0	445
12.6	Kỹ thuật vật liệu	7520309	129	0	0	129
12.7	Kỹ thuật môi trường	7520320	196	1	0	197
12.8	Vật lý kỹ thuật	7520401	132	0	0	132
13	Sản xuất và chế biến	754	1699	0	0	1699
13.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	1081	0	0	1081
13.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	184	0	0	184
13.3	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	434	0	0	434
14	Kiến trúc và xây dựng	758	1559	21	2	1582
14.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1148	21	1	1170
14.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	150	0	0	150
14.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	226	0	1	227
14.4	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	3	0	0	3
14.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	32	0	0	32
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	3531	8	1	3540
15.1	Khuyến nông	7620102	2	0	0	2
15.2	Khoa học đất	7620103	120	0	0	120
15.3	Chăn nuôi	7620105	325	0	0	325

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
15.4	Nông học	7620109	222	0	0	222
15.5	Khoa học cây trồng	7620110	349	0	0	349
15.6	Bảo vệ thực vật	7620112	470	8	0	478
15.7	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	117	0	0	117
15.8	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	183	0	0	183
15.9	Kinh tế nông nghiệp	7620115	511	0	0	511
15.10	Phát triển nông thôn	7620116	1			1
15.11	Lâm sinh	7620205	3			3
15.12	Nuôi trồng thủy sản	7620301	780	0	1	781
15.13	Bệnh học thủy sản	7620302	234	0	0	234
15.14	Quản lý thủy sản	7620305	214	0	0	214
16	Thú y	764	682	18	2	702
16.1	Thú y	7640101	682	18	2	702
17	Sức khỏe	772	319	0	0	319
17.1	Hoá dược	7720203	319	0	0	319
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	402	8	0	410
18.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	402	8	0	410
19	Môi trường và bảo vệ môi trường	785	1153	13	0	1166
19.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	360	12	0	372
19.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	323	0	0	323
19.3	Quản lý đất đai	7850103	470	1	0	471
	Tổng cộng		30.175	372	38	30.585

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: 224,977347 ha
- Ký túc xá sinh viên: 9.964 chỗ (*1.367 phòng; DTSXD: 73.020,6 m²*).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **3,8 m²/sinh viên**.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	562	50.590
1.1	<i>Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ</i>	12	5.743
1.2	<i>Phòng học từ 100 - 200 chỗ</i>	52	6.794
1.3	<i>Phòng học từ 50 - 100 chỗ</i>	224	16.960
1.4	<i>Số phòng học dưới 50 chỗ</i>	197	9.802
1.5	<i>Số phòng học đa phương tiện</i>	12	690
1.6	<i>Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</i>	65	10.601
2	Thư viện, trung tâm học liệu	14	11.871
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	81	54.640
	Tổng	657	117.101

Học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	- 26 (10 TT. Học liệu + 16 các Khoa)
2	Số chỗ ngồi đọc	- 1.801 chỗ (1.000 chỗ tại TT. Học liệu + 801 chỗ tại thư viện các Khoa)
3	Số máy tính của thư viện	- 296 máy tính (trong đó: 235 máy tính hiện đại nối mạng internet không giới hạn phục vụ bạn đọc và 61 máy phục vụ công tác chuyên môn). - 23 phát sóng wifi tốc độ cao, không giới hạn phục vụ bạn đọc
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	- Sách in: 149.454 nhan = 321.145 cuốn (số liệu đến ngày 31/12/2022). - Tạp chí ấn phẩm định kỳ in: 4.962 nhan = 5.487 cuốn. - Tổng số tài liệu điện tử nội sinh và mua quyền truy cập: 42.998 tài liệu nội sinh, 3.398 sách điện tử và 57 CSDL điện tử mua quyền truy cập và miễn phí hàng năm.
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	- 31 quốc tế: 28 thư viện thành viên AUNILO, Đại học Alberta Canada, Thư viện Đại học Hoàng Gia Phnôm Pênh Campuchia, Thư viện Đại học Nagasaki Nhật Bản. - 20 thư viện trường đại học, cao đẳng trong nước: Thư viện Tổng hợp ĐHQG TPHCM; Thư viện ĐHSPKT TPHCM; Hiệp hội Thư viện các trường Đại học Phía Nam (VILASAL); Trường ĐH Vinh; Trường ĐH Tây Đô; Trường ĐH Tây Nguyên; Trường ĐH Quy Nhơn; Trường ĐH Xây dựng Miền Nam; Học viện Chính trị khu vực IV; Trường ĐH Kỹ thuật CN Cần Thơ; Trường ĐH Bạc Liêu; Trường ĐH Bình Dương, Trường Đại học Văn Hiến TPHCM, Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu, Trường ĐH Võ Trường Toản, Trường ĐH Kiên Giang, Trường ĐH Đồng Tháp, Trường Cao Đẳng Y tế Cà Mau, Trường Cao Đẳng Y tế Bạc Liêu

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian (được cập nhật đến ngày 15/6/2023)

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
1	Lê Văn Hòa	GS	TS	Sinh lý học thực vật	Sinh học ứng dụng
2	Lâm Quốc Anh	GS	TS	Toán học	Kỹ thuật phần mềm
3	Nguyễn Phú Lộc	GS	TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
4	Hà Thanh Toàn	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
5	Nguyễn Minh Thủy	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
6	Nguyễn Văn Mười	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
7	Đỗ Thị Thanh Hương	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
8	Trương Quốc Phú	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
9	Ngô Ngọc Hưng	GS	TS	Khoa học đất	Khoa học đất
10	Nguyễn Văn Thu	GS	TS	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi
11	Nguyễn Thanh Phương	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
12	Nguyễn Văn Hòa	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
13	Trần Ngọc Hải	GS	TS	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
14	Trần Thị Thanh Hiền	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
15	Vũ Ngọc Út	GS	TS	Thủy sinh vật học	Nuôi trồng thủy sản
16	Đặng Thị Hoàng Oanh	GS	TS	Vi sinh vật học	Bệnh học thủy sản
17	Võ Quang Minh	GS	TS	Khoa học đất	Quản lý đất đai
18	Bùi Thị Mùi	PGS	TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
19	Dương Hữu Tòng	PGS	TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
20	Phạm Phương Tâm	PGS	TS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học
21	Trần Lương	PGS	TS	Lý luận và lịch sử giáo dục	Giáo dục Tiểu học
22	Bùi Phương Uyên	PGS	TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Toán học
23	Nguyễn Trung Kiên	PGS	TS	Toán học	Sư phạm Toán học
24	Đặng Minh Quân	PGS	TS	Sinh thái học	Sư phạm Sinh học
25	Đinh Minh Quang	PGS	TS	Sinh học	Sư phạm Sinh học
26	Nguyễn Thị Hồng Nam	PGS	TS	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
27	Nguyễn Văn Nở	PGS	TS	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
28	Trần Văn Minh	PGS	TS	Văn học Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn
29	Nguyễn Văn Lợi	PGS	TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
30	Trịnh Quốc Lập	PGS	TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
31	Nguyễn Bửu Huân	PGS	TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
32	Nguyễn Duy Khang	PGS	TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
33	Phan Thị Tuyết Vân	PGS	TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
34	Phương Hoàng Yến	PGS	TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
35	Trần Quang Thái	PGS	TS	Triết học	Triết học
36	Nguyễn Kim Châu	PGS	TS	Văn học Việt Nam	Văn học
37	Nguyễn Văn Sánh	PGS	TS	Chính sách công	Kinh tế
38	Quan Minh Nhựt	PGS	TS	Kinh tế học	Kinh tế
39	Lê Tấn Nghiêm	PGS	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
40	Mai Văn Nam	PGS	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
41	Ngô Mỹ Trân	PGS	TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
42	Võ Thành Danh	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
43	Lưu Thanh Đức Hải	PGS	TS	Quản trị kinh doanh	Marketing
44	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS	TS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
45	Nguyễn Tuấn Kiệt	PGS	TS	Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
46	Phan Anh Tú	PGS	TS	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
47	Phan Đình Khôi	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
48	Võ Văn Dứt	PGS	TS	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh quốc tế
49	Lê Long Hậu	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
50	Vương Quốc Duy	PGS	TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
51	Lê Khương Ninh	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
52	Nguyễn Hữu Đặng	PGS	TS	Kinh tế đầu tư	Kế toán
53	Trương Đông Lộc	PGS	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
54	Phan Trung Hiền	PGS	TS	Luật	Luật
55	Ngô Thanh Phong	PGS	TS	Vi sinh vật học	Sinh học
56	Đái Thị Xuân Trang	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ sinh học
57	Đỗ Tấn Khang	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
58	Huỳnh Xuân Phong	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
59	Nguyễn Đắc Khoa	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Công nghệ sinh học
60	Nguyễn Minh Chơn	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
61	Nguyễn Văn Thành	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
62	Trần Nhân Dũng	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
63	Trương Trọng Ngôn	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
64	Phạm Phước Nhẫn	PGS	TS	Sinh học	Sinh học ứng dụng
65	Bùi Thị Bửu Huê	PGS	TS	Hoá hữu cơ	Hoá học
66	Ngô Thụy Diễm Trang	PGS	TS	Sinh học	Khoa học môi trường
67	Nguyễn Văn Công	PGS	TS	Độc học môi trường	Khoa học môi trường
68	Nguyễn Xuân Lộc	PGS	TS	Sinh học	Khoa học môi trường
69	Trần Sỹ Nam	PGS	TS	Môi trường đất và nước	Khoa học môi trường
70	Võ Văn Tài	PGS	TS	Toán kinh tế	Toán ứng dụng
71	Phạm Nguyên Khang	PGS	TS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
72	Lê Thanh Tùng	PGS	TS	Toán học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
73	Huỳnh Xuân Hiệp	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
74	Nguyễn Hữu Khánh	PGS	TS	Toán học	Kỹ thuật phần mềm
75	Trần Cao Đệ	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
76	Nguyễn Thái Nghe	PGS	TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
77	Huỳnh Thị Trang	PGS	TS	Thông tin học	Hệ thống thông tin
78	Nguyễn Hiếu Trung	PGS	TS	Hệ thống thông tin địa lý và Viễn thám	Công nghệ thông tin
79	Đỗ Thanh Nghị	PGS	TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
80	Đặng Huỳnh Giao	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
81	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
82	Hồ Quốc Phong	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
83	Huỳnh Liên Hương	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
84	Lương Huỳnh Vũ Thanh	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
85	Trần Thị Bích Quyên	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
86	Văn Phạm Đan Thủy	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật hóa học
87	Ngô Quang Hiếu	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
88	Nguyễn Thành Quý	PGS	TS	Toán học	Kỹ thuật cơ khí
89	Nguyễn Thành Tiên	PGS	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật cơ khí
90	Nguyễn Thị Hồng	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí
91	Nguyễn Trí Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
92	Trần Nguyễn Phương Lan	PGS	TS	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật cơ khí
93	Vũ Thanh Trà	PGS	TS	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật cơ khí
94	Nguyễn Chánh Nghiệm	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
95	Nguyễn Văn Dũng	PGS	TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
96	Trần Trung Tính	PGS	TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
97	Nguyễn Chí Ngôn	PGS	TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
98	Trần Thanh Mến	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
99	Phạm Văn Toàn	PGS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật môi trường
100	Dương Hiếu Đầu	PGS	TS	Vật lý địa cầu	Vật lý kỹ thuật
101	Nguyễn Thanh Phong	PGS	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý kỹ thuật
102	Nguyễn Công Hà	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
103	Nguyễn Thanh Tùng	PGS	TS	Động vật học	Công nghệ thực phẩm
104	Phan Thị Thanh Quế	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
105	Tổng Thị Ánh Ngọc	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
106	Trần Thanh Trúc	PGS	TS	Vi sinh vật học	Công nghệ thực phẩm
107	Lý Nguyễn Bình	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
108	Nhan Minh Trí	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch
109	Huỳnh Trường Giang	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
110	Lê Thị Minh Thủy	PGS	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
111	Phạm Minh Đức	PGS	TS	Bệnh học thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
112	Trần Minh Phú	PGS	TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Công nghệ chế biến thủy sản
113	Huỳnh Trọng Phước	PGS	TS	Kỹ thuật vật liệu	Kiến trúc
114	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS	TS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật xây dựng
115	Lê Anh Tuấn	PGS	TS	Sinh học	Kỹ thuật xây dựng
116	Nguyễn Đình Giang Nam	PGS	TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật xây dựng
117	Trần Văn Tỷ	PGS	TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
118	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS	TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
119	Văn Phạm Đăng Trí	PGS	TS	Địa lý học	Kỹ thuật cấp thoát nước
120	Lê Văn Khoa	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Khoa học đất
121	Nguyễn Khởi Nghĩa	PGS	TS	Vi sinh vật học	Khoa học đất
122	Tất Anh Thư	PGS	TS	Khoa học cây trồng	Khoa học đất

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
123	Trần Văn Dũng	PGS	TS	Khoa học đất	Khoa học đất
124	Hồ Quảng Đồ	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
125	Hồ Thanh Thâm	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
126	Nguyễn Thị Kim Khang	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
127	Nguyễn Thị Thủy	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
128	Nguyễn Trọng Ngử	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
129	Phạm Tấn Nhã	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
130	Lê Việt Dũng	PGS	TS	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông học
131	Châu Minh Khôi	PGS	TS	Khoa học đất	Khoa học cây trồng
132	Lê Vĩnh Thúc	PGS	TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
133	Nguyễn Quốc Khương	PGS	TS	Vi sinh vật học	Khoa học cây trồng
134	Lê Minh Tường	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
135	Lê Văn Vàng	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
136	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
137	Trần Vũ Phấn	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
138	Lê Văn Bé	PGS	TS	Sinh lý học thực vật	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
139	Dương Ngọc Thành	PGS	TS	Phát triển nông thôn	Kinh doanh nông nghiệp
140	Nguyễn Duy Cần	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp
141	Võ Hồng Tú	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp
142	Huỳnh Quang Tín	PGS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế nông nghiệp
143	Lê Cảnh Dũng	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
144	Nguyễn Ngọc Đệ	PGS	TS	Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp
145	Phạm Lê Thông	PGS	TS	Kinh tế học	Kinh tế nông nghiệp
146	Phạm Thị Tuyết Ngân	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Kinh tế nông nghiệp
147	Trần Kim Tính	PGS	TS	Hoá phân tích	Kinh tế nông nghiệp
148	Bùi Minh Tâm	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
149	Châu Tài Tảo	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
150	Dương Nhật Long	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
151	Dương Thúy Yên	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
152	Hứa Thái Nhân	PGS	TS	Công nghệ sinh học	Nuôi trồng thủy sản
153	Lam Mỹ Lan	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
154	Lê Quốc Việt	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
155	Lý Văn Khánh	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
156	Ngô Thị Thu Thảo	PGS	TS	Thủy sinh vật học	Nuôi trồng thủy sản
157	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
158	Phạm Thanh Liêm	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
159	Võ Nam Sơn	PGS	TS	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
160	Bùi Thị Bích Hằng	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
161	Trần Thị Tuyết Hoa	PGS	TS	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
162	Từ Thanh Dung	PGS	TS	Thú y	Bệnh học thủy sản
163	Nguyễn Thanh Long	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
164	Trần Đắc Định	PGS	TS	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
165	Trương Hoàng Minh	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
166	Nguyễn Hữu Hưng	PGS	TS	Thú y	Thú y
167	Trần Ngọc Bích	PGS	TS	Dịch tễ học thú y	Thú y
168	Nguyễn Trọng Tuân	PGS	TS	Khoa học vật liệu	Hoá dược
169	Phạm Vũ Nhật	PGS	TS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá dược
170	Tôn Nữ Liên Hương	PGS	TS	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Hoá dược
171	Huỳnh Trường Huy	PGS	TS	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
172	Nguyễn Phú Sơn	PGS	TS	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
173	Nguyễn Thanh Giao	PGS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
174	Trương Hoàng Đan	PGS	TS	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
175	Huỳnh Việt Khải	PGS	TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
176	Nguyễn Thị Hồng Điệp	PGS	TS	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đất đai
177	Phạm Thanh Vũ	PGS	TS	Môi trường đất và nước	Quản lý đất đai
178	Võ Quốc Tuấn	PGS	TS	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý đất đai
179	Huỳnh Thái Lộc		TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
180	Lê Ngọc Hóa		TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
181	Trịnh Thị Hương		TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học
182	Nguyễn Thị Bích Phượng		TS	Tâm lý học	Giáo dục Công dân
183	Phạm Văn Búa		TS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Công dân
184	Châu Hoàng Cầu		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
185	Lê Bá Tường		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
186	Nguyễn Minh Khoa		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
187	Nguyễn Văn Hòa		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
188	Phan Việt Thái		TS	Giáo dục học	Giáo dục Thể chất
189	Lê Phương Thảo		TS	Toán học	Sư phạm Toán học
190	Phạm Gia Khánh		TS	Toán giải tích	Sư phạm Toán học
191	Phạm Thị Vui		TS	Toán học	Sư phạm Toán học
192	Bùi Lê Diễm		TS	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tin học
193	Đỗ Thị Kim Thoản		TS	Toán giải tích	Sư phạm Tin học
194	Nguyễn Duy Sang		TS	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Sư phạm Tin học
195	Nguyễn Thanh Hùng		TS	Đại số và lí thuyết số	Sư phạm Tin học
196	Nguyễn Thư Hương		TS	Toán ứng dụng	Sư phạm Tin học
197	Đỗ Thị Phương Thảo		TS	Giáo dục học	Sư phạm Vật lý
198	Dương Quốc Chánh Tín		TS	Vật lý địa cầu	Sư phạm Vật lý
199	Huỳnh Anh Huy		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Sư phạm Vật lý
200	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Giáo dục học	Sư phạm Vật lý
201	Trần Thị Kiểm Thu		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Vật lý
202	Bùi Phương Thanh Huấn		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Hoá học
203	Huỳnh Gia Bảo		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Hoá học
204	Lê Thị Bạch		TS	Hoá hữu cơ	Sư phạm Hoá học
205	Ngô Quốc Luân		TS	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Sư phạm Hoá học
206	Nguyễn Thị Ánh Hồng		TS	Hoá học	Sư phạm Hoá học
207	Nguyễn Thị Phi Oanh		TS	Công nghệ sinh học	Sư phạm Sinh học
208	Nguyễn Trọng Hồng Phúc		TS	Sinh học	Sư phạm Sinh học
209	Võ Thị Tú Anh		TS	Khoa học vật liệu	Sư phạm Sinh học
210	Đỗ Thị Hà Thơ		TS	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
211	Ngô Thị Xinh		TS	Trung Quốc học	Sư phạm Ngữ văn
212	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		TS	Văn học	Sư phạm Ngữ văn
213	Phạm Đức Thuận		TS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
214	Trần Minh Thuận		TS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
215	Lê Văn Nhượng		TS	Giáo dục học	Sư phạm Địa lý

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
216	Nguyễn Thị Ngọc Phúc		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Địa lý
217	Phan Hoàng Linh		TS	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
218	Trịnh Văn Thơm		TS	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
219	Đỗ Xuân Hải		TS	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Sư phạm Tiếng Anh
220	Mai Thị Yến Lan		TS	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tiếng Anh
221	Nguyễn Anh Thi		TS	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Anh
222	Nguyễn Thị Văn Sửu		TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
223	Thái Thị Ngọc Thúy		TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh
224	Trần Quốc Hùng		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh
225	Huỳnh Thị Thúy Diễm		TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Pháp
226	Lữ Quốc Vinh		TS	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tiếng Pháp
227	Nguyễn Hương Trà		TS	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Pháp
228	Nguyễn Thị Kim Lan		TS	Ngôn ngữ Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp
229	Võ Văn Chương		TS	Ngôn ngữ học	Sư phạm Tiếng Pháp
230	An Võ Tuấn Anh		TS	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Anh
231	Châu Thiện Hiệp		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
232	Diệp Ánh Nguyệt		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
233	Lưu Nguyễn Quốc Hưng		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
234	Nguyễn Hải Quân		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
235	Nguyễn Thắng Cảnh		TS	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Anh
236	Nguyễn Thị Khánh Đoan		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
237	Nguyễn Thị Phương Hồng		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
238	Trần Thị Phương Thảo		TS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
239	Diệp Kiến Vũ		TS	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
240	Lê Ngọc Triết		TS	Triết học	Triết học
241	Nguyễn Thành Nhân		TS	Triết học	Triết học
242	Nguyễn Thị Đan Thụy		TS	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử	Triết học
243	Trần Văn Hiếu		TS	Kinh tế chính trị	Triết học
244	Bùi Thanh Thảo		TS	Văn học	Văn học
245	Bùi Thị Thúy Minh		TS	Lý luận văn học	Văn học
246	Lê Thị Diệu Hà		TS	Văn học Việt Nam	Văn học

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
247	Nguyễn Thị Nhung		TS	Văn học dân gian	Văn học
248	Tạ Đức Tú		TS	Văn hoá học	Văn học
249	Trần Văn Thịnh		TS	Ngôn ngữ Việt Nam	Văn học
250	Huỳnh Thị Kim Uyên		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
251	Huỳnh Văn Hiền		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
252	Lê Thanh Sơn		TS	Kinh tế học	Kinh tế
253	Nguyễn Thùy Trang		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
254	Phan Thị Phương Anh		TS	Chính trị học	Chính trị học
255	Phan Văn Phúc		TS	Kinh tế học	Chính trị học
256	Hứa Hồng Hiếu		TS	Quản lý tài nguyên rừng	Xã hội học
257	Nguyễn Ánh Minh		TS	Quản lý kinh tế	Xã hội học
258	Võ Văn Tuấn		TS	Địa lí tự nhiên	Xã hội học
259	Huỳnh Văn Đà		TS	Du lịch	Việt Nam học
260	Lê Việt Đoàn		TS	Văn học Việt Nam	Việt Nam học
261	Nguyễn Thị Bé Ba		TS	Địa lý học	Việt Nam học
262	Nguyễn Trọng Nhân		TS	Địa lý học	Việt Nam học
263	Bùi Quốc Chính		TS	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện
264	Đào Duy Tùng		TS	Ngôn ngữ học	Truyền thông đa phương tiện
265	Nguyễn Nhị Gia Vinh		TS	Công nghệ thông tin	Truyền thông đa phương tiện
266	Phạm Trương Hồng Ngân		TS	Kỹ thuật phần mềm	Truyền thông đa phương tiện
267	Trần Hoàng Việt		TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Truyền thông đa phương tiện
268	Trần Thị Ngọc Nhung		TS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
269	Châu Thị Lệ Duyên		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
270	Đinh Công Thành		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
271	Huỳnh Thị Cẩm Lý		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
272	Lê Thị Thu Trang		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
273	Nguyễn Hồ Anh Khoa		TS	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
274	Nguyễn Minh Cảnh		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
275	La Nguyễn Thùy Dung		TS	Kinh tế nông nghiệp	Marketing
276	Lưu Tiến Thuận		TS	Kinh doanh thương mại	Marketing
277	Nguyễn Quốc Nghi		TS	Kinh tế nông nghiệp	Marketing

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
278	Nguyễn Thị Bảo Châu		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing
279	Bùi Thị Kim Thanh		TS	Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
280	Lê Trần Thiên Ý		TS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
281	Nguyễn Đình YẾN Oanh		TS	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh quốc tế
282	Nguyễn Hồng Diễm		TS	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh quốc tế
283	Hứa Thanh Xuân		TS	Kinh tế học	Kinh doanh thương mại
284	Huỳnh Hữu Thọ		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
285	Khổng Tiến Dũng		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
286	Khuru Thị Phương Đông		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
287	Nguyễn Thị Phương Dung		TS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
288	Ong Quốc Cường		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
289	Đoàn Thị Cẩm Vân		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
290	Đoàn Tuyết Nhiễm		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
291	Lê Xuân Thái		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
292	Nguyễn Văn Thép		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
293	Phạm Phát Tiến		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
294	Phạm Xuân Minh		TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
295	Hồ Hồng Liên		TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
296	Lương Thị Cẩm Tú		TS	Kinh tế học	Kiểm toán
297	Nguyễn Thu Nha Trang		TS	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
298	Nguyễn Lan Hương		TS	Luật	Luật
299	Nguyễn Thị Bảo Anh		TS	Luật	Luật
300	Nguyễn Thị Mỹ Linh		TS	Luật	Luật
301	Phạm Văn Beo		TS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật
302	Phan Huy Hùng		TS	Quản lý công	Luật
303	Trần Thị Nâu		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Luật
304	Cao Nhất Linh		TS	Luật	Luật kinh tế
305	Dương Văn Học		TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
306	Lê Thị Nguyệt Châu		TS	Luật	Luật kinh tế
307	Nguyễn Phan Khôi		TS	Luật	Luật kinh tế
308	Trần Vang Phủ		TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
309	Nguyễn Như Phương		TS	Sinh học	Sinh học
310	Nguyễn Thị Kim Huê		TS	Sinh học	Sinh học
311	Phạm Khánh Nguyên Huân		TS	Sinh học	Sinh học
312	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân		TS	Hoá sinh học	Sinh học
313	Bùi Thanh Liêm		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
314	Đỗ Thị Xuân		TS	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
315	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
316	Huỳnh Văn Tiền		TS	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
317	Nguyễn Đức Độ		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
318	Nguyễn Phạm Anh Thi		TS	Thực vật học	Công nghệ sinh học
319	Nguyễn Thị Pha		TS	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
320	Trần Ngọc Quý		TS	Sinh học	Công nghệ sinh học
321	Trần Thị Giang		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
322	Trần Thị Thanh Khương		TS	Sinh học	Công nghệ sinh học
323	Trịnh Hoàng Khải		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
324	Trương Thị Phương Thảo		TS	Bệnh học thủy sản	Công nghệ sinh học
325	Võ Văn Song Toàn		TS	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
326	Cao Quốc Nam		TS	Sinh học	Sinh học ứng dụng
327	Huỳnh Thanh Tới		TS	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
328	Lê Minh Lý		TS	Lý sinh học	Sinh học ứng dụng
329	Nguyễn Thành Tâm		TS	Phát triển nông thôn	Sinh học ứng dụng
330	Nguyễn Văn Ấy		TS	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng
331	Lương Thị Kim Nga		TS	Hoá học	Hoá học
332	Lý Thị Hồng Giang		TS	Hoá sinh học	Hoá học
333	Nguyễn Công Thuận		TS	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
334	Đinh Ngọc Quý		TS	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
335	Nguyễn Duy Cường		TS	Toán học	Toán ứng dụng
336	Nguyễn Hiếu Thảo		TS	Toán học	Toán ứng dụng
337	Phạm Bích Như		TS	Toán học	Toán ứng dụng
338	Trần Ngọc Tâm		TS	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
339	Lâm Hoàng Chương		TS	Toán ứng dụng	Thống kê

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
340	Trần Phước Lộc		TS	Thống kê	Thống kê
341	Trần Văn Lý		TS	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Thống kê
342	Đặng Thị Kim Quyên		TS	Giáo dục học	Khoa học máy tính
343	Lê Viết Minh Triết		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Khoa học máy tính
344	Trần Nguyễn Minh Thư		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
345	Trần Việt Châu		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
346	Võ Minh Hiền		TS	Giáo dục học	Khoa học máy tính
347	Lê Văn Lâm		TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
348	Ngô Bá Hùng		TS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
349	Nguyễn Thanh Hải		TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
350	Trần Thị Tố Quyên		TS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
351	Hồ Quang Thái		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
352	Huỳnh Quang Nghi		TS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
353	Lâm Hoài Bảo		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
354	Nguyễn Công Danh		TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ thuật phần mềm
355	Phan Phương Lan		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
356	Trần Văn Hoàng		TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
357	Trương Minh Thái		TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
358	Nguyễn Minh Khiêm		TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
359	Phạm Thị Ngọc Diễm		TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
360	Phạm Thị Xuân Lộc		TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
361	Trần Nguyễn Minh Thái		TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
362	Trương Quốc Định		TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
363	Đặng Minh Triết		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật máy tính
364	Nguyễn Thị Kim Ngân		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật máy tính
365	Trương Phong Tuyên		TS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ thuật máy tính
366	Bùi Anh Kiệt		TS	Toán học	Công nghệ thông tin
367	Bùi Võ Quốc Bảo		TS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
368	Cao Ngọc Bái		TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
369	Cù Vĩnh Lộc		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
370	Đặng Minh Thành		TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
371	Lâm Nhựt Khang		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
372	Lê Xuân Mai		TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
373	Lưu Tiến Đạo		TS	Kỹ thuật y sinh	Công nghệ thông tin
374	Phạm Thế Phi		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
375	Thái Công Dân		TS	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
376	Thái Minh Tuấn		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
377	Trần Công Ấn		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
378	Trần Ngân Bình		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
379	Trần Thanh Điện		TS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
380	Trương Xuân Việt		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
381	Lâm Chí Nguyễn		TS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
382	Nguyễn Hữu Hòa		TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
383	Phan Thượng Cang		TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
384	Trần Thanh Điền		TS	An toàn thông tin	An toàn thông tin
385	Cao Lưu Ngọc Hạnh		TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
386	Châu Thanh Tuấn		TS	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật hóa học
387	Nguyễn Thế Duy		TS	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
388	Nguyễn Thị Bích Thuyền		TS	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
389	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		TS	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật hóa học
390	Phan Thị Bích Trâm		TS	Hoá sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
391	Thiều Quang Quốc Việt		TS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
392	Đặng Kiều Nhân		TS	Hệ thống nông nghiệp	Quản lý công nghiệp
393	Ngô Trúc Hưng		TS	Khoa học máy tính	Quản lý công nghiệp
394	Nguyễn Hồng Phúc		TS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
395	Nguyễn Văn Cấn		TS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
396	Phương Thanh Vũ		TS	Kỹ thuật hoá học	Quản lý công nghiệp
397	Trần Nam Nghiệp		TS	Kỹ thuật hoá học	Quản lý công nghiệp
398	Đoàn Thị Trúc Linh		TS	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
399	Huỳnh Thanh Thưởng		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
400	Lâm Tú Ngọc		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật cơ khí
401	Nguyễn Hoài Tân		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
402	Nguyễn Thành Tính		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cơ khí
403	Nguyễn Văn Cương		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
404	Nguyễn Văn Khải		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
405	Nguyễn Văn Tài		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
406	Phan Thị Kim Loan		TS	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật cơ khí
407	Trương Chí Thành		TS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ khí
408	Cao Hoàng Long		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
409	Nguyễn Hoàng Dũng		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
410	Nguyễn Minh Nhựt		TS	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật cơ điện tử
411	Nguyễn Việt Nhấn Hòa		TS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử
412	Trần Trọng Hiếu		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
413	Trương Quốc Bảo		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
414	Đỗ Nguyễn Duy Phương		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
415	Lê Quốc Anh		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
416	Ngô Trương Ngọc Mai		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật điện
417	Nguyễn Hoàng Vũ		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
418	Nguyễn Nhựt Tiến		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
419	Nguyễn Thanh Hải		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
420	Quách Hữu Lượng		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
421	Quách Ngọc Thịnh		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
422	Lương Vinh Quốc Danh		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
423	Nguyễn Cao Quý		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
424	Nguyễn Thanh Tùng		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
425	Nguyễn Văn Hợp		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
426	Nguyễn Văn Mứt		TS	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
427	Trần Nhựt Khải Hoàn		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
428	Trần Thanh Hải		TS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
429	Lưu Trọng Hiếu		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
430	Nguyễn Hữu Cường		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
431	Nguyễn Văn Khanh		TS	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
432	Trần Nhựt Thanh		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
433	Trần Thanh Hùng		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
434	Lê Thị Cẩm Tuyên		TS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
435	Nguyễn Chí Cương		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
436	Nguyễn Quốc Châu Thanh		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
437	Phạm Quốc Nhiên		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
438	Trương Thị Bích Vân		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
439	Đỗ Thị Mỹ Phượng		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
440	Kim Lavane		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
441	Lê Trần Thanh Liêm		TS	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật môi trường
442	Nguyễn Xuân Hoàng		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
443	Huỳnh Thanh Tuấn		TS	Khoa học vật liệu	Vật lý kỹ thuật
444	Nguyễn Thị Kim Chi		TS	Khoa học vật liệu	Vật lý kỹ thuật
445	Phạm Thị Bích Thảo		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý kỹ thuật
446	Bùi Thị Quỳnh Hoa		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
447	Dương Thị Phượng Liên		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
448	Huỳnh Thị Phương Loan		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
449	Nguyễn Bảo Lộc		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
450	Nguyễn Nhật Minh Phương		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
451	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
452	Nguyễn Thị Như Hạ		TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ thực phẩm
453	Phan Kim Định		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
454	Phan Nguyễn Trang		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
455	Phan Thị Anh Đào		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
456	Vương Thanh Tùng		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
457	Hồ Khánh Vân		TS	Lâm sinh	Công nghệ sau thu hoạch
458	Trần Bạch Long		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
459	Trần Chí Nhân		TS	Sinh học	Công nghệ sau thu hoạch
460	Lê Thị Phương Mai		TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
461	Nguyễn Lê Anh Đào		TS	Thú y	Công nghệ chế biến thủy sản
462	Nguyễn Thị Kim Liên		TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
463	Trần Nguyễn Hải Nam		TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
464	Trương Quỳnh Như		TS	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Công nghệ chế biến thủy sản
465	Đặng Thế Gia		TS	Quản lý xây dựng	Kiến trúc
466	Hồ Thị Kim Thoa		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc
467	Nguyễn Văn Tâm		TS	Kiến trúc	Kiến trúc
468	Trần Vũ An		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc
469	Châu Hoàng Thân		TS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Quy hoạch vùng và đô thị
470	Nguyễn Hữu Kiệt		TS	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị
471	Phan Chí Nguyên		TS	Quản lý đất đai	Quy hoạch vùng và đô thị
472	Phan Kiều Diễm		TS	Kỹ thuật môi trường	Quy hoạch vùng và đô thị
473	Trương Chí Quang		TS	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị
474	Đinh Văn Duy		TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
475	Ngô Huỳnh Hồng Nga		TS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
476	Nguyễn Hoàng Anh		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
477	Nguyễn Hồng Đức		TS	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật xây dựng
478	Nguyễn Thanh Liêm		TS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
479	Nguyễn Văn Tuyến		TS	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật xây dựng
480	Trần Văn Tuấn		TS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
481	Trịnh Thị Ngọc Gia		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật xây dựng
482	Cao Tấn Ngọc Thân		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
483	Huỳnh Thị Cẩm Hồng		TS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
484	Nguyễn Minh Phụng		TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
485	Trần Quốc Đạt		TS	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
486	Lê Gia Lâm		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
487	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
488	Nguyễn Văn Sơn		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
489	Phạm Hữu Hà Giang		TS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
490	Trần Bá Linh		TS	Quản lý đất đai	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
491	Huỳnh Vương Thu Minh		TS	Khoa học môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
492	Lâm Văn Thịnh		TS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước
493	Võ Quốc Thành		TS	Kỹ thuật tài nguyên nước	Kỹ thuật cấp thoát nước
494	Châu Thị Anh Thy		TS	Vi sinh vật học	Khoa học đất

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
495	Đặng Duy Minh		TS	Khoa học đất	Khoa học đất
496	Dương Minh Viễn		TS	Sinh học	Khoa học đất
497	Nguyễn Văn Sinh		TS	Khoa học đất	Khoa học đất
498	Hồ Thiệu Khôi		TS	Di truyền và chọn giống vật nuôi	Chăn nuôi
499	Lâm Phước Thành		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
500	Phạm Ngọc Du		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
501	Huỳnh Kỳ		TS	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông học
502	Lưu Thái Danh		TS	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông học
503	Nguyễn Châu Thanh Tùng		TS	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông học
504	Nguyễn Lộc Hiền		TS	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông học
505	Nguyễn Thanh Bình		TS	Phát triển nông thôn	Nông học
506	Nguyễn Thanh Tường		TS	Khoa học cây trồng	Nông học
507	Phạm Thị Bé Tư		TS	Công nghệ sinh học	Nông học
508	Quan Thị Ái Liên		TS	Khoa học cây trồng	Nông học
509	Bùi Thị Cẩm Hường		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
510	Châu Thanh Nhã		TS	Di truyền học	Khoa học cây trồng
511	Nguyễn Bá Phú		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
512	Phan Ngọc Nhí		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
513	Trần Hữu Phúc		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
514	Trần Thị Bích Vân		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
515	Võ Thị Bích Thủy		TS	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
516	Châu Nguyễn Quốc Khánh		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
517	Đoàn Thị Kiều Tiên		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
518	Hồ Lệ Thi		TS	Sinh lý học thực vật	Bảo vệ thực vật
519	Huỳnh Phước Mẫn		TS	Vi sinh vật học	Bảo vệ thực vật
520	Lê Phước Thạnh		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
521	Lê Thanh Toàn		TS	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
522	Nguyễn Minh Đông		TS	Vi sinh vật học	Bảo vệ thực vật
523	Phạm Kim Sơn		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
524	Trịnh Thị Xuân		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
525	Lê Bảo Long		TS	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
526	Lê Hồng Giang		TS	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
527	Ngô Phương Ngọc		TS	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
528	Phạm Thị Phương Thảo		TS	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
529	Lê Văn Dể		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp
530	Nguyễn Thị Kim Phượng		TS	Khoa học đất	Kinh doanh nông nghiệp
531	Trần Quốc Nhân		TS	Phát triển nông thôn	Kinh doanh nông nghiệp
532	Nguyễn Hữu Tâm		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
533	Trần Xuân Lợi		TS	Quản lý thủy sản	Kinh tế nông nghiệp
534	Vũ Anh Pháp		TS	Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp
535	Đào Minh Hải		TS	Di truyền học	Nuôi trồng thủy sản
536	Nguyễn Văn Triều		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
537	Trần Lê Cẩm Tú		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
538	Đặng Thụy Mai Thy		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
539	Nguyễn Bảo Trung		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
540	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
541	Trần Thị Mỹ Duyên		TS	Dược lý và độc chất	Bệnh học thủy sản
542	Hà Phước Hùng		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
543	Mai Viết Văn		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
544	Phan Thị Cẩm Tú		TS	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
545	Võ Thành Toàn		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản
546	Bùi Thị Lê Minh		TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
547	Châu Thị Huyền Trang		TS	Thú y	Thú y
548	Nguyễn Hồ Bảo Trân		TS	Thú y	Thú y
549	Nguyễn Khánh Thuận		TS	Thú y	Thú y
550	Nguyễn Phúc Khánh		TS	Thú y	Thú y
551	Nguyễn Quốc Thịnh		TS	Thú y	Thú y
552	Nguyễn Thanh Lâm		TS	Thú y	Thú y
553	Nguyễn Thị Bé Mười		TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
554	Nguyễn Thị Ngọc Linh		TS	Chăn nuôi	Thú y
555	Nguyễn Thiết		TS	Sinh lý học người và động vật	Thú y
556	Nguyễn Thu Tâm		TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
557	Nguyễn Vĩnh Trung		TS	Thú y	Thú y
558	Trần Thị Thảo		TS	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
559	Trần Thị Thúy Hằng		TS	Chăn nuôi	Thú y
560	Trương Thanh Trung		TS	Chăn nuôi	Thú y
561	Vũ Ngọc Minh Thư		TS	Vi sinh vật học	Thú y
562	Hà Thị Kim Quy		TS	Hóa dược	Hoá dược
563	Lê Thanh Phước		TS	Hoá học	Hoá dược
564	Ngô Kim Liên		TS	Hoá phân tích	Hoá dược
565	Nguyễn Phúc Đảm		TS	Hóa dược	Hoá dược
566	Phạm Duy Toàn		TS	Hóa dược	Hoá dược
567	Trần Quang Đệ		TS	Hóa dược	Hoá dược
568	Hồ Lê Thu Trang		TS	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
569	Lê Phước Hương		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
570	Phạm Lê Hồng Nhung		TS	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
571	Dương Văn Ni		TS	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
572	Lê Ngọc Kiều		TS	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường
573	Nguyễn Hồng Tín		TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
574	Phạm Công Hữu		TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
575	Trần Thị Kim Hồng		TS	Môi trường đất và nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
576	Ngô Thị Thanh Trúc		TS	Khoa học môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
577	Nguyễn Thị Kim Quyên		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
578	Tổng Yên Đan		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
579	Trần Nguyễn Duy Khoa		TS	Khoa học đất	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
580	Trần Thị Thu Duyên		TS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
581	Trần Văn Việt		TS	Quản lý thủy sản	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
582	Huỳnh Thị Thu Hương		TS	Môi trường đất và nước	Quản lý đất đai
583	Lữ Hùng Minh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
584	Lưu Hoàng Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Tiểu học
585	Hồ Thị Hà		ThS	Triết học	Giáo dục Công dân
586	Lê Thị Thúy Hương		ThS	Hồ Chí Minh học	Giáo dục Công dân
587	Nguyễn Lê Trường Sơn		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Công dân

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
588	Nguyễn Ngọc Cẩn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Giáo dục Công dân
589	Nguyễn Thị Kim Quế		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Công dân
590	Nguyễn Thị Thúy Lựu		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Công dân
591	Nguyễn Xuân Hương		ThS	Chính trị học	Giáo dục Công dân
592	Trần Thị Tuyết Hà		ThS	Tôn giáo học	Giáo dục Công dân
593	Bùi Anh Tuấn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Toán học
594	Nguyễn Thị Thảo Trúc		ThS	Toán giải tích	Sư phạm Tin học
595	Trang Văn Để		ThS	Đại số và lí thuyết số	Sư phạm Tin học
596	Hoàng Thị Kim Liên		ThS	Tâm lý học	Sư phạm Vật lý
597	Võ Thị Bích Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Hoá học
598	Hồ Thị Xuân Quỳnh		ThS	Lý luận văn học	Sư phạm Ngữ văn
599	Bùi Hoàng Tân		ThS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
600	Đặng Thị Tầm		ThS	Dân tộc học	Sư phạm Lịch sử
601	Lê Thị Minh Thu		ThS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử
602	Nguyễn Đức Toàn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Lịch sử
603	Nguyễn Hữu Thành		ThS	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
604	Nguyễn Thị Thùy My		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Lịch sử
605	Phạm Thị Phượng Linh		ThS	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
606	Trần Thị Hải Yến		ThS	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
607	Hồ Thị Thu Hồ		ThS	Giáo dục học	Sư phạm Địa lý
608	Huỳnh Hoang Khả		ThS	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
609	Lê Thành Nghề		ThS	Địa lí tự nhiên	Sư phạm Địa lý
610	Lê Văn Hiệu		ThS	Địa lý học	Sư phạm Địa lý
611	Nguyễn Minh Quang		ThS	Đông Nam Á học	Sư phạm Địa lý
612	Trịnh Chí Thâm		ThS	Giáo dục học	Sư phạm Địa lý
613	Lê Đỗ Thanh Hiền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Sư phạm Tiếng Anh
614	Bùi Minh Châu		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
615	Chung Thị Thanh Hằng		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
616	Đào Phong Lâm		ThS	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Ngôn ngữ Anh
617	Đỗ Thành Nhân		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
618	Hồ Phương Thùy		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
619	Hồng Lư Chí Toàn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
620	Huỳnh Chí Minh Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
621	Huỳnh Minh Hiền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
622	Huỳnh Văn Hiến		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
623	Lê Thanh Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
624	Lưu Bích Ngọc		ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
625	Lý Thị Bích Phượng		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
626	Ngô Mi Lệ Anh		ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
627	Nguyễn Hồng Quý		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
628	Nguyễn Minh Thành		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
629	Nguyễn Thái Hữu		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
630	Nguyễn Thanh Tùng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
631	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết		ThS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
632	Nguyễn Văn Sáu		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
633	Phạm Thị Mai Duyên		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Anh
634	Trần Mai Hiến		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
635	Trương Thị Ngọc Diệp		ThS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
636	Huỳnh Trung Vũ		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Pháp
637	Nguyễn Hoàng Thái		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Pháp
638	Nguyễn Lam Vân Anh		ThS	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp
639	Nguyễn Ngọc Phương Thảo		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Pháp
640	Nguyễn Thành Đức		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Ngôn ngữ Pháp
641	Nguyễn Thụy Thùy Dương		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Pháp
642	Nguyễn Trần Huỳnh Mai		ThS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Pháp
643	Tăng Đình Ngọc Thảo		ThS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Pháp
644	Võ Phạm Trinh Thư		ThS	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Pháp
645	Nguyễn Thị Kiều Oanh		ThS	Việt Nam học	Văn học
646	Phạm Tuấn Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Văn học
647	Trần Vũ Thị Giang Lam		ThS	Báo chí học	Văn học
648	Võ Huy Bình		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Văn học
649	Đặng Thị Kim Oanh		ThS	Triết học	Chính trị học

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
650	Đinh Thị Chinh		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học
651	Đồng Thị Kim Xuyên		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học
652	Lê Thị Bích Diễm		ThS	Hồ Chí Minh học	Chính trị học
653	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		ThS	Kinh tế chính trị	Chính trị học
654	Phan Văn Thạng		ThS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chính trị học
655	Trần Hồng Trang		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học
656	Trần Trương Gia Bảo		ThS	Chính trị học	Chính trị học
657	Châu Mỹ Duyên		ThS	Xã hội học	Xã hội học
658	Huỳnh Thị Thanh Hường		ThS	Công tác xã hội	Xã hội học
659	Ngô Thị Thanh Thúy		ThS	Xã hội học	Xã hội học
660	Nguyễn Hải Yến		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Xã hội học
661	Nguyễn Văn Nay		ThS	Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Xã hội học
662	Nguyễn Văn Nhiều Em		ThS	Phát triển nông thôn	Xã hội học
663	Thạch Chanh Đa		ThS	Văn hoá học	Xã hội học
664	Đặng Thị Hoa		ThS	Ngôn ngữ Trung Quốc	Việt Nam học
665	Đỗ Thị Xuân Quyên		ThS	Báo chí học	Việt Nam học
666	Đỗ Thúy Vy		ThS	Báo chí học	Việt Nam học
667	Lê Hồng Cẩm		ThS	Quản trị kinh doanh	Việt Nam học
668	Lê Thị Tổ Quyên		ThS	Quản lý văn hoá	Việt Nam học
669	Lý Mỹ Tiên		ThS	Văn hoá học	Việt Nam học
670	Nguyễn Mai Quốc Việt		ThS	Quản lý văn hoá	Việt Nam học
671	Nguyễn Thanh Nhã Trúc		ThS	Văn học Việt Nam	Việt Nam học
672	Nguyễn Thị Huỳnh Phương		ThS	Đông Nam Á học	Việt Nam học
673	Nguyễn Thị Thủy Linh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Việt Nam học
674	Phan Thị Dang		ThS	Địa lý học	Việt Nam học
675	Sơn Chanh Đa		ThS	Văn hoá học	Việt Nam học
676	Sơn Chanh Đa		ThS	Văn hoá học	Việt Nam học
677	Thái Ngọc Thảo		ThS	Báo chí học	Việt Nam học
678	Trần Ngọc Bảo Châu		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Việt Nam học
679	Trần Nguyên Hương Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Việt Nam học
680	Trương Thị Kim Thủy		ThS	Văn hoá học	Việt Nam học

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
681	Huỳnh Thị Trúc Phương		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
682	Lâm Thị Hương Duyên		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
683	Lê Ngọc Lan		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
684	Lê Ngọc Linh		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
685	Lý Thành Lũy		ThS	Công nghệ thông tin	Thông tin - thư viện
686	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
687	Nguyễn Huỳnh Mai		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
688	Nguyễn Thị Bích Ngọc		ThS	Thông tin học	Thông tin - thư viện
689	Nguyễn Văn Bạc		ThS	Quản lý Hệ thống thông tin	Thông tin - thư viện
690	Đỗ Văn Hoàng		ThS	Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
691	Huỳnh Thị Đan Xuân		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
692	Lê Thị Diệu Hiền		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
693	Lê Trung Ngọc Phát		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
694	Nguyễn Phạm Thanh Nam		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
695	Nguyễn Phạm Tuyết Anh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
696	Nguyễn Thị Diệu		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
697	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
698	Nguyễn Văn Duyệt		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
699	Phạm Thị Nguyên		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
700	Thạch Keo Sa Rát		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
701	Trần Duy Phát		ThS	Phát triển nông thôn	Quản trị kinh doanh
702	Huỳnh Nhựt Phương		ThS	Kinh doanh thương mại	Marketing
703	Khưu Ngọc Huyền		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
704	Lê Quang Viết		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
705	Nguyễn Thanh Bình		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
706	Phạm Lan Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Marketing
707	Đàm Thị Phong Ba		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh quốc tế
708	Huỳnh Thị Tuyết Sương		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
709	Nguyễn Kim Hạnh		ThS	Kinh tế phát triển	Kinh doanh quốc tế
710	Nguyễn Thị Đoàn Trang		ThS	Quản lý kinh tế	Kinh doanh quốc tế
711	Nguyễn Thị Kim Hà		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
712	Nguyễn Thúy Hằng		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh quốc tế
713	Nguyễn Trung Tính		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
714	Nguyễn Văn Ngân		ThS	Kinh tế phát triển	Kinh doanh quốc tế
715	Nguyễn Xuân Vinh		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
716	Phạm Lê Đông Hậu		ThS	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
717	Trần Thị Bạch Yến		ThS	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
718	Trần Thu Hương		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
719	Trần Thy Linh Giang		ThS	Quản lý kinh tế	Kinh doanh quốc tế
720	Trương Khánh Vĩnh Xuyên		ThS	Quản lý kinh tế	Kinh doanh quốc tế
721	Cao Minh Tuấn		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
722	Đặng Thị Phượng		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
723	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm		ThS	Kinh tế phát triển	Kinh doanh thương mại
724	Nguyễn Đỗ Như Loan		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
725	Nguyễn Thị Lương		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh thương mại
726	Thái Văn Đại		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
727	Trần Bá Trí		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
728	Bùi Lê Thái Hạnh		ThS	Quản lý kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
729	Lê Ngọc Thanh Tâm		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
730	Mai Lê Trúc Liên		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
731	Nguyễn Thị Kim Phượng		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
732	Nguyễn Xuân Thuận		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
733	Trần Thị Hạnh Phúc		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
734	Trần Việt Thanh Trúc		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
735	Trương Thị Bích Liên		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
736	Hà Mỹ Trang		ThS	Chính sách công	Kế toán
737	Hồ Hữu Phương Chi		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
738	Lê Tín		ThS	Kinh tế học	Kế toán
739	Lê Trần Phước Huy		ThS	Chính sách công	Kế toán
740	Nguyễn Tấn Tài		ThS	Kế toán	Kế toán
741	Nguyễn Thúy An		ThS	Kế toán	Kế toán
742	Phan Thị Ánh Nguyệt		ThS	Kế toán	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
743	Trần Quế Anh		ThS	Quản lý kinh tế	Kế toán
744	Trần Quốc Dũng		ThS	Kinh tế học	Kế toán
745	Vũ Xuân Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
746	Đặng Thị Ánh Dương		ThS	Chính sách công	Kiểm toán
747	Đinh Thị Ngọc Hương		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
748	Nguyễn Hồng Thoa		ThS	Tài chính - Ngân hàng	Kiểm toán
749	Nguyễn Ngọc Đức		ThS	Kinh tế phát triển	Kiểm toán
750	Nguyễn Ngọc Lam		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kiểm toán
751	Nguyễn Thị Hồng Liễu		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kiểm toán
752	Trần Khánh Dung		ThS	Chính sách công	Kiểm toán
753	Trương Thị Thúy Hằng		ThS	Kế toán	Kiểm toán
754	Võ Thị Ánh Nguyệt		ThS	Kinh tế học	Kiểm toán
755	Bùi Thị Mỹ Hương		ThS	Luật kinh tế	Luật
756	Diệp Thành Nguyên		ThS	Luật	Luật
757	Đinh Thanh Phương		ThS	Luật	Luật
758	Đỗ Thị Hoài Giang		ThS	Chính sách công	Luật
759	Đỗ Thị Hoài Giang		ThS	Chính sách công	Luật
760	Đoàn Nguyễn Minh Thuận		ThS	Luật kinh tế	Luật
761	Đoàn Nguyễn Phú Cường		ThS	Luật	Luật
762	Huỳnh Thị Cẩm Hồng		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
763	Huỳnh Thị Sinh Hiền		ThS	Luật quốc tế	Luật
764	Kim Oanh Na		ThS	Luật	Luật
765	Lâm Bá Khánh Toàn		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
766	Lâm Thị Bích Trâm		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
767	Lê Bình Minh		ThS	Kinh tế phát triển	Luật
768	Lê Huỳnh Phương Chinh		ThS	Luật quốc tế	Luật
769	Nguy Ngọc Anh		ThS	Luật kinh tế	Luật
770	Nguyễn Anh Thư		ThS	Luật kinh tế	Luật
771	Nguyễn Đắc Thắng		ThS	Luật kinh tế	Luật
772	Nguyễn Hoàn Hảo		ThS	Luật kinh tế	Luật
773	Nguyễn Huỳnh Anh		ThS	Luật kinh tế	Luật

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
774	Nguyễn Mai Hân		ThS	Luật quốc tế	Luật
775	Nguyễn Minh Tâm		ThS	Luật kinh tế	Luật
776	Nguyễn Nam Phương		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
777	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
778	Nguyễn Thị Hoa Cúc		ThS	Luật kinh tế	Luật
779	Nguyễn Tống Ngọc Như		ThS	Luật quốc tế	Luật
780	Nguyễn Tuấn Kiệt		ThS	Luật	Luật
781	Nguyễn Võ Linh Giang		ThS	Luật quốc tế	Luật
782	Phạm Mai Phương		ThS	Luật kinh tế	Luật
783	Phạm Tuấn Kiệt		ThS	Luật	Luật
784	Quách Dương Tử		ThS	Chính sách công	Luật
785	Tăng Thanh Phương		ThS	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật
786	Thạch Huôn		ThS	Luật quốc tế	Luật
787	Trần Thị Ngọc Hân		ThS	Luật kinh tế	Luật
788	Trương Thanh Hùng		ThS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật
789	Võ Hoàng Tâm		ThS	Luật kinh tế	Luật
790	Võ Hoàng Yến		ThS	Luật kinh tế	Luật
791	Võ Nguyễn Nam Trung		ThS	Luật kinh tế	Luật
792	Võ Thị Bảo Trâm		ThS	Luật kinh tế	Luật
793	Võ Thị Phương Uyên		ThS	Luật	Luật
794	Phạm Thị Bích Thủy		ThS	Thực vật học	Sinh học
795	Phùng Thị Hằng		ThS	Thực vật học	Sinh học
796	Trần Thị Anh Thư		ThS	Động vật học	Sinh học
797	Nguyễn Thị Liên		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
798	Phạm Hồng Quang		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
799	Trần Vũ Phương		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
800	Mai Văn Trâm		ThS	Khoa học cây trồng	Sinh học ứng dụng
801	Đặng Thị Tuyết Mai		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá học
802	Hồ Hoàng Việt		ThS	Hoá vô cơ	Hoá học
803	Nguyễn Điền Trung		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá học
804	Nguyễn Kim Đua		ThS	Sinh thái học	Hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
805	Nguyễn Mộng Hoàng		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá học
806	Nguyễn Thị Đơn		ThS	Sinh thái học	Hoá học
807	Nguyễn Thị Hà		ThS	Vi sinh vật học	Hoá học
808	Nguyễn Văn Đạt		ThS	Hoá học	Hoá học
809	Phạm Bé Nhị		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Hoá học
810	Thái Thị Tuyết Nhung		ThS	Hoá hữu cơ	Hoá học
811	Nguyễn Thị Như Ngọc		ThS	Nuôi trồng thuỷ sản	Khoa học môi trường
812	Đặng Hoàng Tâm		ThS	Toán giải tích	Thống kê
813	Dương Thị Bé Ba		ThS	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Thống kê
814	Dương Thị Tuyền		ThS	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Thống kê
815	Lê Thị Kiều Oanh		ThS	Toán giải tích	Thống kê
816	Lê Thị Mỹ Xuân		ThS	Toán học	Thống kê
817	Nguyễn Thị Cẩm Tú		ThS	Đại số và lí thuyết số	Thống kê
818	Nguyễn Tử Thịnh		ThS	Đại số và lí thuyết số	Thống kê
819	Cao Văn Quang		ThS	Quản lý giáo dục	Khoa học máy tính
820	Huỳnh Gia Khương		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
821	Huỳnh Ngọc Thái Anh		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
822	Huỳnh Trọng Nghĩa		ThS	Ngôn ngữ Anh	Khoa học máy tính
823	Mã Trường Thành		ThS	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
824	Nguyễn Bá Diệp		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
825	Nguyễn Trọng Nghĩa		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
826	Nguyễn Văn Tý		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
827	Phạm Nguyên Hoàng		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
828	Phạm Xuân Hiền		ThS	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
829	Phan Bích Chung		ThS	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
830	Trần Nguyễn Dương Chi		ThS	Quản lý Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
831	Võ Trí Thức		ThS	Đại số và lí thuyết số	Khoa học máy tính
832	Hà Duy An		ThS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
833	Nguyễn Công Huy		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
834	Nguyễn Hoàng Long		ThS	Toán giải tích	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
835	Nguyễn Hữu Vân Long		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
836	Phạm Hữu Tài		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
837	Phạm Mai Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
838	Trần Duy Quang		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
839	Trang Thanh Trí		ThS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
840	Triệu Thanh Ngoan		ThS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
841	Cao Hoàng Giang		ThS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
842	Đào Minh Trung		ThS	Đông Nam Á học	Kỹ thuật phần mềm
843	Đoàn Thu Ánh Điểm		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật phần mềm
844	Khuru Quốc Duy		ThS	Quản lý giáo dục	Kỹ thuật phần mềm
845	Nguyễn Đình Lý		ThS	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Kỹ thuật phần mềm
846	Nguyễn Hoàng Xinh		ThS	Đại số và lý thuyết số	Kỹ thuật phần mềm
847	Nguyễn Thị Kim Vân		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
848	Ông Thị Mỹ Linh		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
849	Phan Huy Cường		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
850	Sử Kim Anh		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
851	Trương Thị Thanh Tuyền		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
852	Võ Huỳnh Trâm		ThS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
853	Võ Kim Hương		ThS	Quản lý giáo dục	Kỹ thuật phần mềm
854	Bùi Đăng Hà Phương		ThS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin
855	Huỳnh Phụng Toàn		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
856	Mai Thị Cẩm Nhung		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
857	Phạm Ngọc Quyền		ThS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin
858	Phan Tấn Tài		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin
859	Dương Thái Bình		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật máy tính
860	Huỳnh Kim Hoa		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật máy tính
861	Lê Công Tuấn		ThS	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật máy tính
862	Mạc Giáng Châu		ThS	Luật kinh tế	Kỹ thuật máy tính
863	Nguyễn Hứa Duy Khang		ThS	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật máy tính
864	Nguyễn Khánh Ngọc		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật máy tính
865	Nguyễn Minh Luân		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật máy tính
866	Nguyễn Thị Trâm		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
867	Phạm Duy Nghiệp		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật máy tính
868	Phan Thị Hồng Châu		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật máy tính
869	Trần Hữu Danh		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật máy tính
870	Trần Thanh Quang		ThS	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật máy tính
871	Trần Thị Như Tuyến		ThS	Triết học	Kỹ thuật máy tính
872	Cao Thanh Thùy		ThS	Luật kinh tế	Công nghệ thông tin
873	Châu Xuân Phương		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
874	Đặng Mỹ Hạnh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
875	Đào Đức Hải		ThS	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Công nghệ thông tin
876	Đồng Thanh Hải		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
877	Hà Hoàng Quốc Thi		ThS	Khoa học dữ liệu	Công nghệ thông tin
878	Hồ Văn Tú		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
879	Hoa Lý Cương		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
880	Hoàng Minh Trí		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
881	Lê Hoàng Lam Bửu		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
882	Lê Hoàng Thảo		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
883	Lê Hữu Lý		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
884	Lê Huỳnh Quốc Bảo		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
885	Lê Minh Lý		ThS	Khoa học dữ liệu	Công nghệ thông tin
886	Lê Quỳnh Phương Thanh		ThS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Công nghệ thông tin
887	Lê Thị Diễm		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
888	Lê Văn Quan		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
889	Lưu Trùng Dương		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
890	Ngô Khén		ThS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
891	Ngô Thị Trang Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
892	Nguyễn Đức Khoa		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
893	Nguyễn Khánh Linh		ThS	Triết học	Công nghệ thông tin
894	Nguyễn Minh Trung		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
895	Nguyễn Ngọc Mỹ		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
896	Nguyễn Thanh Thư		ThS	Luật	Công nghệ thông tin
897	Nguyễn Thị Hồng Dân		ThS	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
898	Nguyễn Thị Huyền		ThS	Ngôn ngữ Nhật	Công nghệ thông tin
899	Nguyễn Thị Kim Yến		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
900	Nguyễn Thị Thanh Hiền		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
901	Nguyễn Thị Thùy Linh		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
902	Nguyễn Thu Hương		ThS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Công nghệ thông tin
903	Nguyễn Tí Hon		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
904	Nguyễn Văn Tròn		ThS	Luật kinh tế	Công nghệ thông tin
905	Phạm Thị Xuân Diễm		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
906	Phạm Xuân Bình		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
907	Phan Việt Thắng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
908	Tăng Thị Lệ Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
909	Thân Thị Ngọc Bích		ThS	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Công nghệ thông tin
910	Trần Công Nghị		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
911	Trần Hồng Ca		ThS	Luật kinh tế	Công nghệ thông tin
912	Trần Khắc Qui		ThS	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Công nghệ thông tin
913	Trần Minh Tân		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
914	Trần Mộng Nghi		ThS	Triết học	Công nghệ thông tin
915	Trần Thị Cẩm Nhung		ThS	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Công nghệ thông tin
916	Võ Hải Đăng		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
917	Võ Hồng Dũng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Công nghệ thông tin
918	Võ Nguyên Hoàng Phúc		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Công nghệ thông tin
919	Vũ Duy Linh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
920	Hoàng Hải Yến		ThS	Hoá phân tích	Công nghệ kỹ thuật hóa học
921	Huỳnh Thu Hạnh		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học
922	Lê Đức Duy		ThS	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
923	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Hoá lí thuyết và hoá lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học
924	Nguyễn Việt Bách		ThS	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
925	Đào Vũ Nguyên		ThS	Giáo dục học	Quản lý công nghiệp
926	Hứa Phú Sĩ		ThS	Giáo dục học	Quản lý công nghiệp
927	Huỳnh Đức Quốc		ThS	Toán giải tích	Quản lý công nghiệp
928	Lê Thanh Hùng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản lý công nghiệp

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
929	Lý Hồng Thái		ThS	Ngôn ngữ học	Quản lý công nghiệp
930	Nguyễn Đoan Trinh		ThS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
931	Nguyễn Thị Lệ Thủy		ThS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
932	Phan Thanh Lương		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Quản lý công nghiệp
933	Trần Thị Mỹ Dung		ThS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
934	Trương Quỳnh Hoa		ThS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
935	Võ Trần Thị Bích Châu		ThS	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Quản lý công nghiệp
936	Bùi Văn Tra		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
937	Huỳnh Tấn Phong		ThS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
938	Nguyễn Hoàng Khải		ThS	Phát triển nông thôn	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
939	Nguyễn Thị Lan Anh		ThS	Kinh doanh thương mại	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
940	Nguyễn Thị Thúy Ngân		ThS	Kinh tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
941	Nguyễn Trường Thi		ThS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
942	Phạm Như Hiếu		ThS	Giáo dục học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
943	Trần Thị Thắm		ThS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
944	Võ Thị Kim Cúc		ThS	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
945	Bùi Văn Hữu		ThS	Quản lý đô thị và công trình	Kỹ thuật cơ khí
946	Lê Hoài Nhân		ThS	Toán giải tích	Kỹ thuật cơ khí
947	Mai Vĩnh Phúc		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
948	Nguyễn Nhật Duy		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
949	Nguyễn Quan Thanh		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
950	Nguyễn Tấn Đạt		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
951	Nguyễn Văn Long		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
952	Nguyễn Văn Trí		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
953	Phạm Ngọc Long		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
954	Phạm Quốc Liệt		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
955	Trương Văn Thảo		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
956	Võ Mạnh Duy		ThS	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật cơ khí
957	Châu Đức Thành		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật cơ điện tử
958	Đặng Long Quân		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử
959	Huỳnh Quốc Khanh		ThS	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
960	Nguyễn Huỳnh Anh Duy		ThS	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
961	Nguyễn Minh Trí		ThS	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật cơ điện tử
962	Nguyễn Quốc Nghi		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
963	Nguyễn Trường Long		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử
964	Phạm Trần Lam Hải		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
965	Phạm Văn Bình		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
966	Phan Thanh Ngọc Phượng		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật cơ điện tử
967	Đào Minh Trung		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
968	Đinh Mạnh Tiến		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện
969	Đoàn Phú Cường		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện
970	Hồ Minh Nhị		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện
971	Hoàng Đăng Khoa		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
972	Lê Vĩnh Trường		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
973	Nguyễn Đăng Khoa		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
974	Nguyễn Hào Nhán		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
975	Nguyễn Thái Sơn		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
976	Nguyễn Thị Kim Thi		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật điện
977	Phan Trọng Nghĩa		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
978	Trần Anh Nguyên		ThS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
979	Trần Thị Thanh Quyên		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật điện
980	Võ Thị Tuyết Hồng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật điện
981	Dương Bích Thảo		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
982	Nguyễn Phương Bảo Trân		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
983	Phạm Phú Cường		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
984	Tổng Lê Minh		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
985	Trần Yến Mi		ThS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
986	Cao Hoàng Tiến		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
987	Đái Tiến Trung		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
988	Đỗ Thị Trà My		ThS	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
989	Huỳnh Thế Hiến		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
990	Lê Nhựt Đăng Khoa		ThS	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
991	Lý Thanh Phương		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
992	Nguyễn Khắc Nguyên		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
993	Nguyễn Thanh Nhã		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
994	Phan Hồng Toàn		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
995	Trần Lê Trung Chánh		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
996	Trần Thị Ngọc Thảo		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
997	Trần Tú Anh		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
998	Huỳnh Long Toàn		ThS	Khoa học môi trường	Kỹ thuật môi trường
999	Lê Hoàng Việt		ThS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
1000	Phan Thanh Thuận		ThS	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường
1001	Đoàn Anh Dũng		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
1002	Lâm Thị Việt Hà		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
1003	Lê Hồng Phương		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
1004	Nguyễn Thanh Trí		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
1005	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
1006	Nguyễn Đỗ Quỳnh		ThS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản
1007	Trương Thị Mộng Thu		ThS	Công nghệ sinh học	Công nghệ chế biến thủy sản
1008	Châu Minh Khải		ThS	Quản lý đô thị và công trình	Kỹ thuật xây dựng
1009	Cù Ngọc Thắng		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
1010	Đặng Vũ Kim Chi		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
1011	Dương Nguyễn Hồng Toàn		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1012	Hồ Ngọc Tri Tân		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1013	Hoàng Vĩ Minh		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1014	Huỳnh Thị Anh Thư		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật xây dựng
1015	Huỳnh Thị Trúc Giang		ThS	Luật kinh tế	Kỹ thuật xây dựng
1016	Lê Nông		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1017	Lê Phương Hùng		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
1018	Lê Thành Phiêu		ThS	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1019	Lê Tuấn Tú		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1020	Nguyễn Anh Duy		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1021	Nguyễn Châu Hoàng Huy		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
1022	Nguyễn Chí Hiếu		ThS	Luật kinh tế	Kỹ thuật xây dựng
1023	Nguyễn Hoàng Khoa		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
1024	Nguyễn Hữu Trí		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
1025	Nguyễn Lê Kim Ngọc		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
1026	Nguyễn Thị Bích Nhi		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Kỹ thuật xây dựng
1027	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền		ThS	Luật kinh tế	Kỹ thuật xây dựng
1028	Nguyễn Văn Khuê		ThS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Kỹ thuật xây dựng
1029	Nguyễn Văn Quý		ThS	Quản lý đất đai	Kỹ thuật xây dựng
1030	Phạm Thanh Hùng		ThS	Mỹ thuật tạo hình	Kỹ thuật xây dựng
1031	Tất Thiên Thư		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
1032	Thái Thị Phương Mai		ThS	Mỹ thuật tạo hình	Kỹ thuật xây dựng
1033	Trần Chinh Phong		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
1034	Trần Đức Trung		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1035	Trần Hoàng Tuấn		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1036	Trần Thị Phượng		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1037	Trần Thị Thu Trúc		ThS	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật xây dựng
1038	Trần Văn Hùng		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật xây dựng
1039	Võ Thị Lệ Thi		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng
1040	Võ Văn Đầu		ThS	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1041	Đặng Trâm Anh		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1042	Hồ Văn Thắng		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1043	Phạm Anh Du		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1044	Trần Nhật Lâm		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1045	Trần Trang Nhất		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
1046	Nguyễn Đỗ Châu Giang		ThS	Khoa học đất	Khoa học đất
1047	Huỳnh Như Điền		ThS	Khoa học cây trồng	Nông học
1048	Nguyễn Huy Tài		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học cây trồng
1049	Lăng Cảnh Phú		ThS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
1050	Lê Thị Ngọc Xuân		ThS	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
1051	Ngô Thành Trí		ThS	Khoa học cây trồng	Bảo vệ thực vật
1052	Phạm Văn Trọng Tính		ThS	Khoa học cây trồng	Kinh tế nông nghiệp

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
1053	Trần Thanh Dũng		ThS	Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp
1054	Vũ Thùy Dương		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
1055	Nguyễn Thị Hồng Vân		ThS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
1056	Nguyễn Ngọc Dung		ThS	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
1057	Tô Công Tâm		ThS	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản
1058	Huỳnh Ngọc Trang		ThS	Thú y	Thú y
1059	Phạm Hoàng Dũng		ThS	Chăn nuôi – thú y	Thú y
1060	Trần Duy Khang		ThS	Thú y	Thú y
1061	Dương Kim Hoàng Yến		ThS	Hoá học	Hoá dược
1062	Huỳnh Anh Duy		ThS	Dược liệu - Dược học cổ truyền	Hoá dược
1063	Huỳnh Huỳnh Anh Thi		ThS	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Hoá dược
1064	Lê Hoàng Ngoan		ThS	Hoá học	Hoá dược
1065	Quách Thị Hồng Dung		ThS	Hóa dược	Hoá dược
1066	Trần Hoàng Lâm		ThS	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Hoá dược
1067	Trương Huỳnh Kim Ngọc		ThS	Hóa dược	Hoá dược
1068	Võ Quang Lộc Duyên		ThS	Dược lý và dược lâm sàng	Hoá dược
1069	Châu Phương Uyên		ThS	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1070	Dương Quế Nhu		ThS	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1071	Hoàng Thị Hồng Lộc		ThS	Chính sách công	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1072	Lý Thị Ánh Tuyết		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1073	Nguyễn Thị Linh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1074	Nguyễn Thị Tú Trinh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1075	Nguyễn Tri Nam Khang		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1076	Trần Thụy Ái Đông		ThS	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1077	Võ Hồng Phượng		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
1078	Bùi Thị Bích Liên		ThS	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
1079	Lê Văn Dũ		ThS	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
1080	Nguyễn Trường Thành		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
1081	Võ Thị Phương Linh		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
1082	Dương Trí Dũng		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai
1083	Nguyễn Thị Bạch Kim		ThS	Khoa học môi trường	Quản lý đất đai

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy (tính chỉ tiêu tuyển sinh)
1084	Nguyễn Thị Song Bình		ThS	Quản lý kinh tế	Quản lý đất đai
1085	Phạm Việt Nữ		ThS	Khoa học môi trường	Quản lý đất đai
1086	Trần Văn Hùng		ThS	Khoa học đất	Quản lý đất đai
1087	Vương Tuấn Huy		ThS	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
1088	Nguyễn Lê Mẫn		ĐH	Xã hội học	Xã hội học
1089	Ngô Nhã Lam Duy		ĐH	Sư phạm Sinh học	Quản lý công nghiệp
1090	Võ Phước Hòa		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Quản lý công nghiệp
1091	Vũ Phan Duy		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Quản lý công nghiệp
1092	Đặng Quang Huy		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
1093	Nguyễn Công Khải		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
1094	Nguyễn Hữu Gum		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
1095	Nguyễn Quốc Duy		ĐH	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
1096	Nguyễn Thái Quang Huy		ĐH	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật cơ khí
1097	Nguyễn Thanh Cao		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
1098	Phùng Văn Bền		ĐH	Chỉ huy tham mưu Pháo binh	Kỹ thuật cơ khí
1099	Vũ Đình Phương		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí
1100	Lê Văn Lễ		ĐH	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
1101	Nguyễn Cộng Hòa		ĐH	Quân sự cơ sở	Kỹ thuật điện
1102	Lê Trường Giang		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
1103	Trần Minh Khôi		ĐH	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
1104	Trần Thị Ngọc Tín		ĐH	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
1105	Nguyễn Đức Cường		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
1106	Mai Thế Tuấn		ĐH	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
1107	Nguyễn Hoàng Thắng		ĐH	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
1108	Nguyễn Nhật Trường		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kỹ thuật xây dựng
1109	Vũ Văn Thắng		ĐH	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Kỹ thuật xây dựng
1110	Nguyễn Văn Thắng		SQBP	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí

PHỤ LỤC 2: TUYỂN THẮNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023, ngày 03 tháng 4 năm 2023
của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh mục ngành tuyển thẳng dành cho đối tượng tại điểm b mục 1.1.1.1

TT	Môn đoạt giải hoặc được Bộ GDĐT cử tham gia	Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Toán ứng dụng	7460112
		Thống kê	7460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Vật lí kỹ thuật	7520401
3	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
		An toàn thông tin	7480202
		Khoa học máy tính	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C
		Hệ thống thông tin	7480104
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C
		Kỹ thuật máy tính	7480106
4	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C
		Hóa dược	7720203
		Khoa học môi trường	7440301
5	Sinh học	Sư phạm Sinh học	7140213
		Sinh học	7420101
		Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T
		Sinh học ứng dụng	7420203
		Khoa học môi trường	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105
		Thú y	7640101
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T
6	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Việt Nam học	7310630
		Văn học	7229030
		Thông tin - thư viện	7320201
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

2. Mẫu phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023		Ảnh 4x6	
1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)			
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh: (Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)		2. Giới tính: Nam ☐ ; Nữ ☐	
3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)		ngày tháng năm	
4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):		Email:	
5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):			
6. Năm tốt nghiệp THPT:		7. Năm đoạt giải:	
8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương			
Môn đoạt giải		Loại giải, loại huy chương	
9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 202... môn:			
10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường Đại học Cần Thơ (Mã trường TCT)			
(Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức Tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển bằng cách đánh dấu X vào cột tương ứng)			
Số TT	Mã ngành	Tên ngành	Đăng ký
1			Tuyển thẳng ☐ Ưu tiên xét tuyển ☐
2			Tuyển thẳng ☐ Ưu tiên xét tuyển ☐
3			Tuyển thẳng ☐ Ưu tiên xét tuyển ☐
11. Địa chỉ báo tin:			
Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.			
Xác nhận: thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 Trường		Ngày tháng năm 2023 Thí sinh ký tên và ghi rõ họ tên	
..... đã khai đúng sự thật. Ngày tháng năm 2023 Hiệu trưởng (Ký tên, đóng dấu)			

PHỤ LỤC 3: XÉT TUYỂN THẲNG PHƯƠNG THỨC 6
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023, ngày 03 tháng 4 năm 2023
của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh mục các huyện nghèo, biên giới và hải đảo

Tỉnh	Huyện/Thị xã/Thành phố
An Giang (*)	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn
Bạc Liêu (*)	Huyện Phước Long
Đồng Tháp (*)	Thành phố Hồng Ngự; các huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng
Hậu Giang(*)	Huyện Long Mỹ
Kiên Giang (*)	Thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên; các huyện: Giang Thành, Kiên Hải.
Long An (*)	Các huyện: Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng
Bắc Giang	Huyện Sơn Động
Bắc Kạn	Các huyện: Ngân Sơn, Pác Nặm
Bình Định	Huyện An Lão
Cao Bằng	Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hạ Lang, Nguyên Bình, Thạch An
Đắk Lắk	Huyện M'Đrắk
Đắk Nông	Các huyện: Đắk Glong, Tuy Đức
Điện Biên	Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Tuần Giáo, Tủa Chùa
Gia Lai	Huyện Kông Chro
Hà Giang	Các huyện: Bắc Mê, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Mèo Vạc, Quản Bạ, Xín Mần, Yên Minh
Hòa Bình	Huyện Đà Bắc
Khánh Hòa	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh
Kon Tum	Các huyện: Ia H'Drai, Kon Plông, Tu Mơ Rông
Lai Châu	Các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ
Lạng Sơn	Các huyện: Bình Gia, Văn Quan
Lào Cai	Các huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai
Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Tương Dương
Ninh Thuận	Huyện Bác Ái
Quảng Ngãi	Các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng,
Quảng Trị	Huyện Đa Krông
Quảng Nam	Các huyện: Bắc Trà My, Đông Giang, Nam Giang, Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang
Sơn La	Huyện Sốp Cộp
Thanh Hóa	Các huyện: Bá Thước, Mường Lát, Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân
Tuyên Quang	Các huyện: Lâm Bình, Na Hang
Yên Bái	Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu

Ghi chú: (*) Các huyện nghèo, biên giới và hải đảo thuộc khu vực Tây Nam bộ (20 huyện).
Các huyện còn lại theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 Thủ tướng Chính phủ.

2. Danh mục ngành tuyển sinh phương thức 6

STT	Tên ngành (<i>chuyên ngành - nếu có</i>)	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh (<i>Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh</i>)	7220201
2	Ngôn ngữ Pháp	7220203
3	Triết học	7229001
4	Văn học	7229030
5	Kinh tế	7310101
6	Chính trị học	7310201
7	Xã hội học	7310301
8	Việt Nam học (<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>)	7310630
9	Truyền thông đa phương tiện	7320104
10	Thông tin - thư viện	7320201
11	Quản trị kinh doanh	7340101
12	Marketing	7340115
13	Kinh doanh quốc tế	7340120
14	Kinh doanh thương mại	7340121
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201
16	Kế toán	7340301
17	Kiểm toán	7340302
18	Luật (<i>Luật Hành chính; Luật Tư pháp</i>)	7380101
19	Luật kinh tế	7380107
20	Sinh học	7420101
21	Công nghệ sinh học	7420201
22	Sinh học ứng dụng	7420203
23	Hóa học	7440112
24	Khoa học môi trường	7440301
25	Toán ứng dụng	7460112
26	Thống kê	7460201
27	Khoa học máy tính	7480101
28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
29	Kỹ thuật phần mềm	7480103
30	Hệ thống thông tin	7480104
31	Kỹ thuật máy tính	7480106
32	Công nghệ thông tin	7480201
33	An toàn thông tin	7480202
34	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
35	Quản lý công nghiệp	7510601
36	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
37	Kỹ thuật cơ khí (<i>Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí Ô tô</i>)	7520103

STT	Tên ngành (<i>chuyên ngành - nếu có</i>)	Mã ngành
38	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
39	Kỹ thuật điện	7520201
40	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
41	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
42	Kỹ thuật vật liệu	7520309
43	Kỹ thuật môi trường	7520320
44	Vật lý kỹ thuật	7520401
45	Công nghệ thực phẩm	7540101
46	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
47	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105
48	Quy hoạch vùng và đô thị	7580102
49	Kỹ thuật xây dựng	7580201
50	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202
51	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205
52	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213
53	Khoa học đất (<i>Quản lý đất và công nghệ phân bón</i>)	7620103
54	Chăn nuôi	7620105
55	Nông học	7620109
56	Khoa học cây trồng (<i>Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao</i>)	7620110
57	Bảo vệ thực vật	7620112
58	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113
59	Kinh tế nông nghiệp	7620115
60	Nuôi trồng thủy sản	7620301
61	Bệnh học thủy sản	7620302
62	Quản lý thủy sản	7620305
63	Thú y	7640101
64	Hóa dược	7720203
65	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
66	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
67	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102
68	Quản lý đất đai	7850103

3. Mẫu phiếu đăng ký phương thức 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>			
PHIẾU ĐĂNG KÝ PHƯƠNG THỨC 6 xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức năm 2023 <i>(theo quy định tại <u>điểm b và c, khoản 4, Điều 8</u> của Quy chế tuyển sinh)</i>				
Ảnh 3x4				
1. Họ và tên thí sinh <i>(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)</i>				
2. Giới tính: Nam ☐ - Nữ ☐				
3. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh <i>(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)</i> <i>ngày</i> <i>tháng</i> <i>năm</i> 				
4. Số CMND/CCCD/mã định danh <i>(Giống hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023)</i> 				
5. Dân tộc:				
6. Năm tốt nghiệp THPT:				
7. Nơi học THPT, học lực và nơi thường trú của từng năm học:				
Lớp	Tên trường	Mã trường	Học lực	Hộ khẩu thường trú của từng năm học <i>(Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)</i>
10				
11				
12				
8. Các nguyện vọng đăng ký <i>(được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng, xếp thứ tự ưu tiên):</i>				
Ưu tiên	Mã ngành	Tên ngành		
1				
2				
3				
9. Địa chỉ báo tin:				
10. Điện thoại: Địa chỉ E-mail:				
Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định.				
				Ngày tháng năm 2023 Chữ ký của thí sinh <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>
Xác nhận: thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12..... năm học 2022-2023 Trường đã khai đúng sự thật. Ngày tháng năm 2023 HIỆU TRƯỞNG <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>				

PHỤ LỤC 4: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN LIÊN THÔNG
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023, ngày 03 tháng 4 năm 2023
của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển liên thông đại học chính quy

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>	
	PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN LIÊN THÔNG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY ĐỢT 1-☐, ĐỢT 2-☐ NĂM 2023	
1. Họ và tên: 2. Giới tính: Nam- ☐ Nữ- ☐		
2. Ngày sinh:/...../..... 3. Dân tộc:		
4. Số CMND/CCCD:		
5. Hộ khẩu thường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh):		
6. Đối tượng ưu tiên: 7. Khu vực tuyển sinh: <i>(Xem Quy chế tuyển sinh Đại học của Bộ GD&ĐT; đính kèm hồ sơ minh chứng theo quy định của Quy chế tuyển sinh nếu thí sinh được hưởng điểm ưu tiên).</i>		
8. Nơi làm việc hiện tại (nếu có):		
9. Công việc chuyên môn (nếu đang làm việc):		
10. Tốt nghiệp CAO ĐẲNG-☐ ĐẠI HỌC-☐ tại Trường:		
11. Ngành tốt nghiệp:		
12. Ngày cấp Bằng tốt nghiệp:/...../..... 13. Xếp loại tốt nghiệp:		
14. NGÀNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN: (được đăng ký tối đa 2 ngành, xếp thứ tự ưu tiên)		
Ưu tiên	Mã ngành	Tên ngành - Chuyên ngành (nếu có)
1		Tên ngành: Chuyên ngành:
2		Tên ngành: Chuyên ngành:
<i>(Căn cứ vào Kết quả học tập THPT của thí sinh, Trường ĐHCT chọn tổ hợp xét tuyển phù hợp)</i>		
15. Địa chỉ liên lạc:		
16. Địa chỉ Email: 17. Điện thoại:		
LỜI CAM ĐOAN: Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo Quy định./.		
....., ngày tháng năm 2023 Thí sinh ký tên và ghi rõ họ tên		

2. Mẫu Giấy cam đoan (đăng ký xét tuyển liên thông đại học chính quy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> GIẤY CAM ĐOAN Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ Tôi tên là; ngày sinh:/...../..... Số CMND/CCCD: Đã tốt nghiệp trình độ: Cao đẳng-☐ / Đại học-☐ Ngành đã tốt nghiệp: Trường: Tôi đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển liên thông đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2023 của Trường Đại học Cần Thơ. Khi nộp hồ sơ, tôi còn thiếu các thành phần hồ sơ như sau (đánh dấu X vào ô phù hợp): ☐ Bảng tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học; ☐ Bảng điểm Cao đẳng/Đại học; ☐ Chứng chỉ/Giấy xác nhận hoàn thành chương trình Giáo dục QP&AN; ☐ Chứng chỉ/Giấy xác nhận hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất; ☐ Giấy khai sinh (đối với thí sinh là người dân tộc thiểu số); ☐ Hồ sơ minh chứng đối tượng ưu tiên (đối với thí sinh là đối tượng ưu tiên khác); ☐ Khác (ghi rõ nội dung): LỜI CAM ĐOAN: tôi sẽ nộp bổ sung trước ngày 16/5/2023, nếu không tôi sẽ không được xét tuyển hoặc bị hủy kết quả. Kính mong Hội đồng tuyển sinh xem xét và chấp thuận, Trân trọng kính chào./. Cần Thơ, ngày tháng năm 2023 Họ tên và chữ ký thí sinh
--